

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
KHOA KINH TẾ**



**TIỂU LUẬN
MÔN KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

Đề tài

**HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN
KINH TẾ BỀN VỮNG
Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

Giảng viên hướng dẫn: PGS.TS. Nguyễn Chí Hải

Nhóm sinh viên thực hiện: K1610101

Chuyên ngành: Kinh tế học

TP.HCM, 01/2017

DANH SÁCH THÀNH VIÊN NHÓM NGHIÊN CỨU

STT	Họ tên	MSHV
1	Huỳnh Nguyễn Uyên Nghi	101011609
2	Nguyễn Thị Diệu Thúy	101011615
3	Phương Thị Thu Hà	101011605
4	Lê Văn Suát	101011610
5	Nguyễn Khắc Duy	101011602
6	Trương Thị Hồng Anh	101011601
7	Nguyễn Thế Trung	101011616
8	Nguyễn Thị Thanh Thuận	101011614
9	Trịnh Thị Cẩm Đô	101011604
10	Nguyễn Thị Thu Hương	101011607
11	Lê Thanh Hoàng Lan	101011608
12	Nguyễn Quang Dương	101011603
13	Nguyễn Thị Hằng	101011606
14	Đỗ Thị Phương Thảo	101011611
15	Lý Thu Thảo	101011612
16	Hoàng Xuân Vũ	101011618

LỜI CẢM ƠN

Để có thể hoàn tất chương trình Cao học Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và hoàn thành môn học “**Kinh tế phát triển - Chương trình cao học**”, lớp chúng em xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến những đơn vị và cá nhân sau:

Trước tiên, chúng em xin cảm ơn Ban Giám hiệu Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Phòng sau đại học đã tạo cho chúng em môi trường học tập tốt nhất trong thời gian vừa qua.

Chúng em xin cảm ơn quý thầy cô Trường Đại học Kinh tế - Luật nói chung và PGS.TS Nguyễn Chí Hải nói riêng đã truyền thụ cho chúng em không chỉ những kiến thức về chuyên ngành mà còn cả những bài học làm người để chúng em tích góp thành hành trang quý báu cho công việc và cuộc sống.

Trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu, dù đã có sự nỗ lực, chuyên tâm nhưng do những giới hạn về thời gian cũng như kiến thức nên không sao tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được những nhận xét, góp ý của thầy để nghiên cứu này hoàn thiện hơn, có ứng dụng trong thực tế nhiều hơn.

Chân thành cảm ơn.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2017

Nhóm thực hiện

Lớp cao học Kinh tế học 2016

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN	iii
MỤC LỤC	iv
DANH MỤC HÌNH VẼ, BẢNG BIỂU	ix
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT, THUẬT NGỮ	x
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu	2
3. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu.....	3
4. Câu hỏi nghiên cứu.....	4
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
6. Phương pháp nghiên cứu	5
7. Nguồn dữ liệu nghiên cứu	5
8. Dự kiến đóng góp mới của đề tài	6
9. Dự kiến cấu trúc đề tài	7
PHẦN NỘI DUNG	8
CHƯƠNG 1:.....CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG BỀN VỮNG	8
1.1 Phát triển kinh tế vùng.....	8
1.1.1 Định nghĩa vùng kinh tế.....	8
1.1.1.1 Vùng kinh tế.....	8
1.1.1.2 Vùng kinh tế trọng điểm.....	9
1.1.2 Định nghĩa phát triển kinh tế vùng	10
1.1.3 Cơ sở hình thành vùng kinh tế	10
1.1.4 Mục tiêu phát triển kinh tế theo vùng	11
1.1.5 Thành tố của phát triển kinh tế vùng.....	12

1.1.6	Tác động của phát triển kinh tế vùng	13
1.1.6.1	Tác động tích cực	13
1.1.6.2	Tác động tiêu cực	13
1.2	Phát triển kinh tế vùng bền vững.....	14
1.2.1	Định nghĩa phát triển bền vững.....	14
1.2.2	Mục tiêu của phát triển bền vững	15
1.2.3	Thành tố của phát triển bền vững	15
1.2.4	Định nghĩa phát triển kinh tế bền vững.....	17
1.2.5	Tiêu chí của nền kinh tế phát triển bền vững	17
1.2.6	Vai trò của phát triển kinh tế bền vững đối với vùng kinh tế	22
1.2.7	Cách thức đạt được sự phát triển bền vững thông qua sự phát triển kinh tế của vùng	23
CHƯƠNG 2: ..ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG TRONG SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM.....		25
2.1	Giới thiệu về Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	25
2.1.1	Giới thiệu sơ lược về sự hình thành và phát triển các Vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta	25
2.1.1.1	Đôi nét về các Vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta	25
2.1.1.2	Mục đích hình thành	25
2.1.1.3	Thành quả đạt được.....	26
2.1.2	Đôi nét về Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	26
2.1.2.1	Lịch sử hình thành và phát triển.....	26
2.1.2.2	Vị thế đối với cả nước.....	27
2.2	Phân tích sự phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam theo các tiêu chí của nền kinh tế phát triển bền vững.....	27
2.2.1	Sự tăng trưởng kinh tế của vùng.....	28

2.2.1.1	Tổng sản phẩm quốc nội (GDP).....	28
2.2.1.2	Thu ngân sách.....	30
2.2.1.3	Kim ngạch xuất nhập khẩu.....	30
2.2.1.4	Sản xuất, kinh doanh.....	30
2.2.1.5	Năng suất lao động.....	30
2.2.1.6	Vốn đầu tư.....	31
2.2.1.7	Các yếu tố năng suất tổng hợp (TFP).....	32
2.2.2	Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.....	33
2.2.2.1	Về cơ cấu ngành kinh tế.....	33
2.2.2.2	Về cơ cấu vùng lãnh thổ.....	35
2.2.2.3	Cơ cấu ngoại thương.....	35
2.2.2.4	Chuyển dịch cơ cấu lao động.....	37
2.2.3	Năng lực cạnh tranh của vùng.....	37
2.2.4	Tác động của sự phát triển kinh tế vùng đến xã hội và môi trường ..	44
2.2.4.1	Tác động của tăng trưởng kinh tế đến vấn đề việc làm.....	44
2.2.4.2	Tác động của tăng trưởng kinh tế đối với thu nhập của dân cư.....	45
2.2.4.3	Tác động của tăng trưởng kinh tế đến phúc lợi xã hội.....	46
2.2.4.4	Tác động của tăng trưởng kinh tế đối với môi trường tự nhiên.....	50
2.2.4.5	Tác động của tăng trưởng kinh tế đối với tài nguyên thiên nhiên.....	52
2.2.4.6	Tác động của phát triển kinh tế vùng đến giao thông.....	52
2.3	Tính bền vững trong sự phát triển kinh tế của VKTTĐPN.....	53
2.3.1	Nhận định về tính bền vững trong sự phát triển kinh tế của VKTTĐPN.....	53
2.3.1.1	Phát triển bền vững về kinh tế.....	53
2.3.1.2	Phát triển bền vững về xã hội.....	55
2.3.1.3	Phát triển bền vững về môi trường.....	56

2.3.2	Nguyên nhân của vấn đề phát triển kinh tế chưa bền vững ở VKTTĐPN	58
2.3.3	Hậu quả của việc phát triển kinh tế thiếu tính bền vững của VKTTĐPN	62
CHƯƠNG 3: ...GIẢI PHÁP THúc ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM		
65		
3.1	Bài học kinh nghiệm thúc đẩy phát triển kinh tế vùng theo hướng bền vững ở một số quốc gia	65
3.1.1	Kinh nghiệm của Trung Quốc	65
3.1.1.1	Chiến lược phát triển vùng miền của Trung Quốc	65
3.1.1.2	Thành quả.....	66
3.1.1.3	Khó khăn và cách khắc phục	67
3.1.1.4	Kinh nghiệm và gợi mở đối với Việt Nam.....	69
3.1.2	Kinh nghiệm của Malaysia	70
3.1.2.1	Chính sách kinh tế mới (NEP) (1970-1990).....	70
3.1.2.2	Chính sách phát triển mới (NDP) (1991-2000).....	73
3.1.2.3	Hành lang tăng trưởng kinh tế khu vực:	75
3.1.2.4	Kết luận:	76
3.1.2.5	Bài học kinh nghiệm:	77
3.2	Một số giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững ở VKTTĐPN.....	77
3.2.1	Nhóm giải pháp kinh tế	77
3.2.2	Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách.....	79
3.2.3	Nhóm giải pháp về văn hóa - xã hội.....	80
3.2.3.1	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	81
3.2.3.2	Tạo điều kiện hộ cận nghèo, hộ nghèo tự vươn lên thoát nghèo bền vững	82
3.2.3.3	Phát triển bền vững y tế	82

3.2.4	Nhóm giải pháp về văn hóa – giáo dục	82
3.2.5	Nhóm giải pháp về môi trường	85
3.2.5.1	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường	85
3.2.5.2	Tăng cường công tác quản lí nhà nước về bảo vệ môi trường	86
3.2.5.3	Phòng ngừa những tác động xấu đối với môi trường	86
3.2.5.4	Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động môi trường và áp dụng các biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường	87
3.2.5.5	Tạo sự chuyển biến trong đầu tư bảo vệ môi trường	87
	PHẦN KẾT LUẬN	89
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	xvi
1.	Danh mục sách – bài nghiên cứu:	xvi
2.	Website:.....	xviii
3.	Thông tư - Nghị định	xviii

DANH MỤC HÌNH VẼ, BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: GDP và tỷ trọng đóng góp GDP của VKTTĐPN đối với cả nước giai đoạn 2004-2015	28
Bảng 2.2: GDP/người qua các năm của VKTTĐPN và cả nước giai đoạn 2004-2015	28
Bảng 2.3: Tỷ trọng đóng góp GDP của các tỉnh thành cho VKTTĐPN giai đoạn 2004-2015 (%)	29
Bảng 2.4: Năng suất lao động của cả nước và VKTTĐPN giai đoạn 2004-2015.....	30
Bảng 2.5: Chỉ số ICOR của Việt Nam và VKTTĐPN (giai đoạn: 2004-2015).....	32
Bảng 2.6: Bảng cơ cấu kinh tế ngành của các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam qua 3 năm 2013 ,2014 ,2015 (%)	34
Biểu đồ 2.1 Kim ngạch nhập khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất năm 2015 và so với năm 2014 của VKTTĐPN.....	37
Bảng 2.8: Chỉ số PCI và thứ hạng của các tỉnh trong VKTTĐPN giai đoạn 2007-2015 (%) (Đ: Điểm, H: Hạng)	38
Bảng 2.12: Tổng lượng chất rắn thông thường trung bình một ngày tại các tỉnh/thành trong VKTTĐPN năm 2015 (đơn vị: tấn).....	51

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT, THUẬT NGỮ

COD Là lượng oxy cần để oxy hoá toàn bộ các chất hoá học trong nước, nước thải sinh hoạt và nước thải hoá chất là các tác nhân tạo ra các giá trị COD cao trong môi trường nước.

DN	Doanh nghiệp
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
ICOR	Chỉ số hiệu quả vốn đầu tư
KCN	KCN
KCX	Khu chế xuất
KHCN	Khoa học công nghệ
TFP	Chỉ số các yếu tố năng suất tổng hợp
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
VKTTĐ	Vùng kinh tế trọng điểm
VKTTĐPN	Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là khu vực có hoạt động kinh tế năng động bậc nhất cả nước với mức tăng trưởng ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh. Năm giữ vai trò nòng cốt và là động lực đối với sự tăng trưởng phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong thời gian qua, tạo nên những sự thay đổi và tiến triển có tính đột phá. Tuy nhiên, trong xu hướng chung của thế giới, người ta không chỉ quan tâm đến tăng trưởng phát triển kinh tế thuần túy mà ngày nay vấn đề phát triển kinh tế bền vững cũng càng được chú trọng hơn bao giờ hết. Và, thực tế cho thấy Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phát triển nhanh nhưng chưa bền vững, bên cạnh những thành tựu đạt được từ hoạt động kinh tế của vùng, vấn đề tăng trưởng phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam vẫn còn nhiều vấn đề gút mắc chưa được tháo gỡ triệt để, ảnh hưởng không chỉ đến sự tăng trưởng phát triển của riêng bản thân vùng mà còn đến sự phát triển kinh tế xã hội chung của cả nước. Mà hạn chế lớn nhất là sự tăng trưởng phát triển này vẫn còn (1) thiếu tính liên kết vùng (các tuyến giao thương huyết mạch từ TPHCM đi Bình Dương, Vũng Tàu, Tiền Giang đều trong tình trạng quá tải, ùn tắc giao thông; các cơ quan ban ngành Trung ương, địa phương chưa có cơ chế phối hợp hiệu quả trong việc quy hoạch, vận hành, phát triển kinh tế...) và việc phát triển kinh tế còn (2) dẫn đến nhiều bất cập về môi trường (các KCN ven hệ thống sông Đồng Nai), (3) suy giảm tài nguyên thiên nhiên (cạn kiệt dầu ở Bà Rịa- Vũng Tàu, mở rộng đô thị thiếu kiểm soát làm mất đất nông nghiệp cùng với tác động của biến đổi khí hậu khiến TPHCM rơi vào tình thế phải giải bài toán chống ngập đô thị hết sức khó khăn) v.v...

Vì vậy, việc nghiên cứu về vấn đề phát triển kinh tế bền vững ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vô cùng cấp thiết, để đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm khắc phục các điểm bất hợp lý, phát huy hiệu quả nguồn lực của vùng, thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững. Đó cũng chính là lý do nhóm chúng tôi nghiên cứu đề

tài: “HUỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM”

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Đã có không ít đề tài nghiên cứu, bài báo kinh tế bàn về vấn đề phát triển kinh tế bền vững tại Việt Nam nói chung và phát triển kinh tế bền vững cho các VKTTĐ nói riêng, trong đó có VKTTĐPN. Điển hình như:

- Đề tài “Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn” của TS Nguyễn Văn Huân, Phòng Nghiên cứu phát triển kinh tế vùng, Viện Kinh tế Việt Nam. Tác giả đã trình bày một số vấn đề lý luận liên kết vùng, nêu thực trạng liên kết vùng ở Việt Nam, lý giải nguyên nhân và đưa ra một số khuyến nghị.
- Đề tài “Các VKTTĐ: Thực trạng và các giải pháp phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2012-2020” của TS Nguyễn Văn Cường, Văn phòng Chính phủ, đăng trên tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới Số 6 (194)/2012
- Đề tài “Phát triển bền vững các VKTTĐ: Kinh nghiệm các nước và quan điểm đối với VN” của GS.TS Nguyễn Văn Nam – PGS.TS Lê Thu Hoa, ĐH Kinh tế Quốc dân, đăng trên tạp chí Kinh tế và Phát triển, chuyên mục Kinh tế Xã hội địa phương. Trên cơ sở phân tích một số bài học rút ra từ kinh nghiệm phát triển VKTTĐ của một số quốc gia trên thế giới, tác giả đã nêu lên những quan điểm và nguyên tắc đối với phát triển bền vững các VKTTĐ của VN.
- Đề tài “Thực trạng và những giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế ở VKTTĐPN”, của ThS Huỳnh Đức Thiện, ĐHQG TPHCM, đăng trên tạp chí Phát triển kinh tế, Số 254, tháng 12/2011. Tác giả tập trung mô tả thực trạng phát triển kinh tế của VKTTĐPN, từ đó đưa ra những đề xuất giải pháp cấp bách cho sự phát triển của vùng.

- Đề tài “Vấn đề môi trường ở VKTTĐPN – Thực trạng và giải pháp” của ThS Huỳnh Đức Thiện, ĐH KHXH&NV TPHCM và TS Trần Hàn Biên, Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Phước, đăng trên Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM. Bài viết này phân tích hiện trạng ô nhiễm nguồn nước, không khí, chất thải rắn trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; từ đó, đề xuất một số giải pháp thích hợp để phát triển kinh tế vùng bền vững, có sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và đảm bảo những tiêu chuẩn về môi trường.
- Đề tài “Phát triển kinh tế bền vững VKTTĐ Đồng bằng Sông Cửu Long trong bối cảnh biến đổi khí hậu” của 2 tác giả Tạ Đình Thi và Tạ Văn Trung. Bài viết dựa trên cách tiếp cận phát triển kinh tế là một hệ thống gắn với con người, doanh nghiệp, xã hội, hạ tầng và chịu sự chi phối, tác động của chính sách quản lý của Nhà nước và chịu tác động nặng nề do biến đổi khí hậu để phân tích thực trạng phát triển kinh tế, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long, từ đó đề xuất một số nhóm giải pháp cơ bản nhằm phát triển kinh tế bền vững của vùng trong bối cảnh biến đổi khí hậu.
- Đề tài “Xây dựng mô hình hợp tác và liên kết vùng trong phát triển VKTTĐ Miền Trung” của tác giả Lê Thế Giới (ĐH Đà Nẵng), đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ, ĐH Đà Nẵng, Số 2 (25)/2008. Tác giả đã tập trung làm rõ những hạn chế trong quá trình hợp tác và liên kết nội bộ vùng, và dựa trên khuôn khổ phân tích đã luận giải các căn cứ khoa học và thực tiễn để thiết kế mô hình phát triển các quan hệ liên kết vùng trong một tầm nhìn dài hạn

3. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu

Mục đích thực hiện nghiên cứu: đề xuất những thước đo và chiến lược để cung cấp cho các nhà lập kế hoạch, các chuyên gia và những người xây dựng chính sách

cái nhìn mấu chốt trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Mục tiêu thực hiện nghiên cứu:

- Bàn luận về các vấn đề lý thuyết liên quan đến phát triển kinh tế vùng bền vững.
- Chỉ ra tình trạng phát triển kinh tế hiện tại của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và so sánh với tiêu chí của một nền kinh tế phát triển bền vững để đánh giá xem Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã phát triển kinh tế bền vững hay chưa?
- Xác định được những nguyên nhân cũng như hậu quả của vấn đề phát triển kinh tế thiếu tính bền vững ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- Đề xuất những giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Tình hình phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thời gian qua như thế nào? Nhanh hay chậm, bền vững hay chưa bền vững?

Nguyên nhân tại sao Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang đối mặt với vấn đề tăng trưởng kinh tế không bền vững?

Những tác động tích cực và tiêu cực của sự tăng trưởng, phát triển kinh tế ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thời gian qua?

Những giải pháp gì cần đưa ra để hướng đến phát triển kinh tế bền vững ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng: Vấn đề phát triển kinh tế bền vững, mà cụ thể hơn là phát triển kinh tế bền vững của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Phạm vi:

- Không gian: Nhóm sẽ khái quát hóa các nội dung liên quan đến vấn đề phát triển kinh tế bền vững mà trọng tâm là vấn đề phát triển kinh tế bền vững trên phạm vi lãnh thổ là Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- Thời gian: Nhóm sẽ nghiên cứu đối tượng nghiên cứu của đề tài trong giai đoạn từ năm 2004 (khi Chính phủ bổ sung thêm Tiền Giang vào để có vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 8 tỉnh thành như hiện nay) đến năm 2015.

6. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài của chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp định tính để nghiên cứu vấn đề phát triển kinh tế bền vững của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Cụ thể:

Chương 01: Phương pháp phân tích - tổng hợp lý thuyết; phân loại và hệ thống hóa lý thuyết để bàn luận về các vấn đề lý thuyết liên quan đến phát triển kinh tế vùng bền vững.

Chương 02: Dùng phương pháp nghiên cứu lịch sử kết hợp phương pháp quan sát, phương pháp điều tra để xem xét quá trình phát triển kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam qua các năm (từ năm 2004 đến năm 2015). Bên cạnh đó, trong chương này còn sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp để chỉ ra tình trạng phát triển kinh tế hiện tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và phương pháp so sánh để so sánh tình trạng đó với những tiêu chí thể hiện một nền kinh tế phát triển bền vững để đánh giá tính bền vững trong sự phát triển kinh tế của vùng.

Chương 03: Dùng phương pháp phân tích - tổng hợp lý thuyết để phân tích và tổng kết những cách thức để đạt được nền kinh tế vùng phát triển bền vững kết hợp với những bài học đúc kết từ kinh nghiệm thúc đẩy phát triển kinh tế vùng theo hướng bền vững ở các nước ... một cách có chọn lọc phù hợp với thực tiễn của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để đưa ra những giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững cho vùng.

7. Nguồn dữ liệu nghiên cứu

Nguồn thứ cấp: Nguồn dữ liệu chủ yếu được thu thập và khai thác từ các nghiên cứu khoa học, bài báo kinh tế trong và ngoài nước, các tạp chí chuyên ngành, nguồn dữ liệu công khai của các cơ quan ban ngành như: Tổng cục thống kê, v.v... từ một số website uy tín cũng như những trang báo mạng đáng tin cậy như: .

8. Dự kiến đóng góp mới của đề tài

- Về mặt học thuật:

Thứ nhất, người viết dựa trên một số quan điểm khoa học về vùng kinh tế, phát triển kinh tế vùng và phát triển kinh tế vùng theo hướng bền vững đã đưa ra được cơ sở lý thuyết cho việc nghiên cứu vấn đề phát triển kinh tế bền vững ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Thứ hai, người viết cung cấp cái nhìn tổng quan về tình trạng phát triển kinh tế hiện tại ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và trên cơ sở đó, so sánh với những tiêu chí cần có để đạt được một nền kinh tế phát triển bền vững, để đánh giá về tính bền vững trong sự phát triển kinh tế này của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Thứ ba, người viết trình bày những nguyên nhân cũng như hậu quả của việc phát triển kinh tế thiếu tính bền vững ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng như đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy sự phát triển kinh tế theo hướng bền vững của Vùng.

Những tài liệu tham khảo cũng như nguồn dữ liệu mà người viết sử dụng để phục vụ cho nghiên cứu đều có độ tin cậy cao để nghiên cứu có cơ sở lý thuyết đảm bảo tính khoa học và những phân tích và đánh giá của người viết phản ánh đúng thực tiễn nhất. Từ đó, có giá trị tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo.

- Về mặt thực tiễn:

Thứ nhất, nghiên cứu đã đưa ra những đánh giá của chính người viết về tính bền vững trong sự phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hiện nay, tìm ra nguyên nhân của tình trạng phát triển thiếu tính bền vững này và đề xuất một số giải pháp để vận dụng vào thực tiễn nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế vùng bền vững ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Thứ hai, nghiên cứu sẽ được trình bày và thảo luận trước lớp. Qua đó, người viết sẽ nhận được sự đóng góp ý kiến từ giảng viên hướng dẫn và các bạn cùng lớp để rút kinh nghiệm cho những nghiên cứu tiếp theo. Việc trao đổi, thảo luận về nội dung của nghiên cứu tại lớp cũng chính là cơ hội để các học viên cao học bổ sung thêm kiến thức về các lý thuyết liên quan đến vấn đề phát triển kinh tế vùng bền vững cũng như nắm rõ hơn về tình trạng phát triển kinh tế hiện tại ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong xu thế hướng đến phát triển bền vững hiện nay của thế giới.

9. Dự kiến cấu trúc đề tài

- Phần mở đầu
- Phần nội dung

Chương 01 Cơ sở lý thuyết về phát triển kinh tế bền vững

Chương 02 Đánh giá tính bền vững trong sự phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Chương 03 Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

- Kết luận

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG BỀN VỮNG

1.1 Phát triển kinh tế vùng

1.1.1 Định nghĩa vùng kinh tế

1.1.1.1 Vùng kinh tế

Mỗi quốc gia sẽ định nghĩa cho khái niệm vùng kinh tế không giống nhau, tùy thuộc vào điều kiện địa lý, các hoạt động kinh tế - xã hội tương thích trong điều kiện kỹ thuật - công nghệ nhất định, nhằm mục tiêu hoạch định chiến lược, xây dựng các kế hoạch phát triển, xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách vĩ mô.

Liên Xô và hầu hết các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây vẫn coi định nghĩa vùng kinh tế của Alae¹ là một định nghĩa mang tính kinh điển: “Vùng kinh tế là một bộ phận lãnh thổ nguyên vẹn của nền kinh tế quốc dân, có những dấu hiệu sau: chuyên môn hoá những chức năng kinh tế quốc dân cơ bản; tính tổng hợp: được hiểu theo nghĩa rộng như là mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu lãnh thổ của vùng..., coi vùng như là hệ thống toàn vẹn, một đơn vị có tổ chức trong bộ máy quản lý lãnh thổ nền kinh tế quốc dân”.

Các nước Đông Âu mới cũng đã không ngừng cải cách cấu trúc kinh tế của mình, trong đó Ba Lan có thể được coi là một trường hợp điển hình khi gia nhập tổ chức Liên minh Châu Âu. Theo quốc gia này, một vùng kinh tế là một đơn vị xã hội tổng thể được tạo thành bởi các công ty, các thể chế cũng như các bản sắc và các nguồn lực trong vùng.

Còn người Canada thì quan niệm rằng vùng kinh tế là một cách nhóm các đơn vị dân cư nguyên vẹn thành một đơn vị địa lý chuẩn phục vụ cho việc phân tích các hoạt động kinh tế vùng.

¹ Alaev. (1983). *Từ điển thuật ngữ về địa lý kinh tế - xã hội*. Moscow

Tại Việt Nam, cũng giống với quan điểm của Alaev, khái niệm vùng kinh tế được định nghĩa là “Một bộ phận lớn của lãnh thổ quốc gia có các hoạt động kinh tế – xã hội tiêu biểu, thực hiện phân công lao động xã hội trên phạm vi cả nước. Đây là loại vùng có quy mô diện tích, dân số ở cấp lớn nhất, phục vụ việc hoạch định chiến lược, các kế hoạch phát triển theo lãnh thổ cũng như quản lý quá trình hình thành, phát triển kinh tế – xã hội trên mỗi vùng của đất nước”².

1.1.1.2 Vùng kinh tế trọng điểm

Tại Việt Nam, thuật ngữ vùng kinh tế trọng điểm được dùng để chỉ một bộ phận của lãnh thổ quốc gia gồm một số tỉnh, thành phố hội tụ được các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, có khả năng tạo lợi thế cạnh tranh, giữ vai trò động lực, đầu tàu đẩy mạnh quá trình phát triển cho chính mình và chi phối sự phát triển chung của cả nước³.

Lãnh thổ được gọi là vùng kinh tế trọng điểm phải thoả mãn các yếu tố sau:

- Có tỷ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia và nếu được đầu tư tích cực sẽ có khả năng đem lại tốc độ phát triển nhanh cho cả nước.
- Hội tụ đủ các điều kiện thuận lợi và ở mức độ nhất định, đã tập trung được tiềm lực kinh tế như kết cấu hạ tầng, lao động kỹ thuật, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học cấp quốc gia và vùng, có vị thế hấp dẫn với các nhà đầu tư, ...
- Có khả năng tạo tích lũy đầu tư để tái sản xuất mở rộng đồng thời có thể tạo nguồn thu ngân sách lớn. Qua đó, vùng này không những chỉ tự đảm bảo được cho mình mà còn có khả năng hỗ trợ một phần cho các vùng khác khó khăn hơn.
- Có khả năng thu hút các ngành công nghiệp mới và dịch vụ then chốt. Từ đó, nó tác động lan truyền sự phân bố công nghiệp ra các vùng xung quanh trong chức năng là trung tâm của một lãnh thổ rộng lớn.

²Viện Chiến lược phát triển. (2004). *Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

³Điều 3.7 Chương 1 – Nghị định của Chính phủ số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/09/2006

1.1.2 Định nghĩa phát triển kinh tế vùng

Theo GS. TSKH Nguyễn Ngọc Trân, phát triển kinh tế vùng là sự phát triển kinh tế nhằm thúc đẩy và bảo đảm sự phát triển cân đối, bền vững của đất nước, có tính đến các yếu tố đặc thù và cơ hội của toàn lãnh thổ và của từng vùng, giảm bớt những khác biệt giữa các vùng, không phải bằng cào bằng, kìm hãm nhau, mà bằng bảo tồn và phát huy những đặc tính riêng về môi trường tự nhiên, văn hóa và tiềm năng phát triển của các vùng.

Có thể thấy, mục tiêu cơ bản của phát triển kinh tế vùng là nhằm cải thiện nền kinh tế theo từng khu vực địa lý nhất định, tìm ra cách để làm thế nào một nền kinh tế nhỏ có thể được phát triển và cải thiện, gia tăng sự thịnh vượng, và lợi ích của sự phát triển đó có thể được chia sẻ cho tất cả mọi người.

1.1.3 Cơ sở hình thành vùng kinh tế

Vùng kinh tế hình thành trên cơ sở tổng hợp nhiều yếu tố. Một số yếu tố tạo vùng phổ biến thường được sử dụng để phân chia vùng kinh tế là:

- Phân công lao động xã hội theo lãnh thổ:

Là yếu tố tạo vùng cơ bản nhất. Một vùng kinh tế được biểu hiện bằng sự tập trung các loại hình sản xuất riêng biệt trên một lãnh thổ nhất định, bằng sự chuyên môn hoá sản xuất của dân cư dựa vào những điều kiện và đặc điểm phát triển sản xuất đặc thù. Các vùng kinh tế thông qua các mối liên hệ kinh tế, liên kết với nhau trong một hệ thống phân công lao động theo lãnh thổ thống nhất.

- Yếu tố tự nhiên:

Bao gồm các yếu tố đất đai, khí hậu, khoáng sản, và các nguồn tài nguyên khác. Ảnh hưởng trực tiếp, thường xuyên, vĩnh viễn tới quá trình phát triển và phân bố sản xuất và do đó ảnh hưởng quan trọng đến sự hình thành vùng kinh tế.

- Yếu tố cơ sở hạ tầng:

Bao gồm các trung tâm công nghiệp, thành phố lớn, các cơ sở sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp quan trọng, cơ sở giao thông vận tải.

- Quan hệ kinh tế đối ngoại:

Mở rộng các quan hệ kinh tế và thương mại với nước ngoài. Nói một cách khác, đẩy mạnh xuất nhập khẩu cũng có ảnh hưởng đến sự hình thành, quy mô và mức độ chuyên môn hoá của các vùng kinh tế.

- Yếu tố khoa học công nghệ:

Tiến bộ của KHCN ảnh hưởng tới quá trình hình thành vùng kinh tế trên nhiều mặt, cho phép cải tạo các vùng đất xấu hoặc đầm lầy thành những vùng canh tác, tạo nên những vùng sản xuất nông nghiệp chuyên môn hoá quan trọng.

- Yếu tố dân cư, dân tộc:

Nguồn lao động xã hội, đặc biệt là nguồn lao động có chất lượng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành vùng kinh tế. Mỗi dân tộc sẽ có những tập quán sản xuất và tiêu dùng khác nhau. Tập quán sản xuất đã hình thành và tích lũy lâu đời của dân bản địa tạo nên những ngành sản xuất chuyên môn hoá với những sản phẩm độc đáo.

- Yếu tố lịch sử, văn hoá:

Các vùng mà chúng ta nghiên cứu hiện nay là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài về lịch sử, văn hoá, xã hội.

1.1.4 Mục tiêu phát triển kinh tế theo vùng

Nhìn chung, ở hầu hết các quốc gia, phát triển kinh tế vùng thường nhằm thực hiện những mục tiêu sau:

- Đảm bảo phát huy lợi thế từng vùng.

- Tiếp tục thúc đẩy phát triển nhanh các vùng thông qua tăng cường tính tập trung kinh tế và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại các vùng.
- Thúc đẩy liên kết kinh tế vùng.
- Giảm dần tình trạng chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng miền.
- Giải quyết cơ bản việc làm cho những người trong độ tuổi lao động cần có việc làm và tiến tới xoá bỏ hộ nghèo.
- Xây dựng xã hội văn minh, đảm bảo tốt các nhu cầu cung ứng điện, nước, đi lại, thông tin liên lạc cho dân cư ở các đô thị hạt nhân và nâng mức sống của dân cư ở khu vực nông thôn vượt mức trung bình cả nước, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, giảm hẳn các tệ nạn xã hội.
- Bảo đảm kỷ cương, trật tự an toàn xã hội và giữ vững an ninh quốc phòng

1.1.5 Thành tố của phát triển kinh tế vùng

Ở một số nước thuộc Thế giới thứ 3 trước đây, các chiến lược phát triển kinh tế vùng đã hình thành từ rất sớm, khoảng những năm 1950-1970, với những nội dung cụ thể như:

- Liên kết phát triển giữa thành thị và nông thôn.
- Giảm khoảng cách thu nhập giữa các vùng, các địa phương.
- Đô thị hóa nông thôn và xoá bỏ sự nghèo nàn.
- Tái cơ cấu xã hội thông qua việc tạo nhiều cơ hội việc làm và phân phối lại quyền sở hữu tài sản.
- Chuyển đổi nền kinh tế từ công nghệ thấp sang công nghệ chất lượng cao bằng cách tăng cường sử dụng các tiến bộ của khoa học.
- Phát triển nguồn nhân lực và hoạt động xuất khẩu.

- Phát triển cơ sở hạ tầng vì cho rằng sự phát triển này có liên hệ mật thiết với sự phát triển kinh tế của vùng (Fan và Zhang, 2004)⁴.
- Phát triển tất cả các nguồn lực tại vùng cả về số lượng lẫn chất lượng.

1.1.6 Tác động của phát triển kinh tế vùng

1.1.6.1 Tác động tích cực

Trong quá trình hình thành và phát triển, các vùng kinh tế đã phát huy lợi thế, thu hút đầu tư phát triển, tạo nên thế mạnh của mình theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, và không chỉ tạo ra động lực thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế quốc dân theo chiều hướng tích cực mà còn góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô, đặc biệt là hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng cũng như các khu vực lân cận, giải quyết vấn đề việc làm, nâng cao thu nhập cho dân cư, xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, y tế.

Mỗi một địa phương sẽ có một số thế mạnh và hạn chế đặc thù so với các địa phương khác, tạo ra những lợi thế so sánh nhất định trong quá trình phát triển kinh tế. Liên kết nội vùng và liên vùng vừa hỗ trợ các địa phương phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu vốn có, vừa đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong quản lý, điều hành trên toàn vùng, tạo ra sự liên kết trực tiếp về sản xuất, thương mại, đầu tư, công nghệ, nhân lực, đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô, tránh tình trạng tranh giành nhà đầu tư, tranh giành dự án, sản phẩm tương đồng khắp mọi nơi.

Phân vùng là cách thức để chính phủ có sự phân bổ nguồn lực phù hợp, thúc đẩy các vùng kinh tế trọng điểm phát huy vai trò đầu tàu, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi đầu tư thích đáng hơn cho vùng nhiều khó khăn.

1.1.6.2 Tác động tiêu cực

⁴ Shenggen Fan và Xiaobo Zhang. (2004). Infrastructure and regional economic development in rural China. *China Economic Review*, Tập 15 (2004), tr. 203-214

Ở một số quốc gia, sự phát triển kinh tế theo vùng thường gây ra những tác động tiêu cực như:

- Phát triển công nghiệp “ồ ạt”, không đồng bộ, cơ cấu thiếu hợp lý; công nghiệp hóa chưa đi đôi với hiện đại hóa.
- Thiếu sự đầu tư nhất định cho sản xuất nông nghiệp về công nghệ giống, công nghệ chế biến, công nghệ bảo quản, ... dẫn đến năng suất cây trồng và chất lượng sản phẩm thấp, sức cạnh tranh không cao, thất thoát sau thu hoạch lớn.
- Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng kịp với nhu cầu của xã hội do những bất cập trong quy hoạch đô thị nên đang ngày càng quá tải.
- Tình trạng tàn phá tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nguồn nước và vấn đề xử lý rác thải rắn đang ngày càng nóng bỏng.

1.2 Phát triển kinh tế vùng bền vững

1.2.1 Định nghĩa phát triển bền vững

Thuật ngữ "phát triển bền vững" xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1980 trong ấn phẩm Chiến lược bảo tồn Thế giới (công bố bởi Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế - IUCN) với hàm ý rằng "Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái". Kể từ đó, ngoài định nghĩa thường được sử dụng nhất do Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WECD) đưa ra vào năm 1987 "Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng phát triển của các thế hệ tương lai", cũng đã có rất nhiều quan điểm khác nhau khi định nghĩa phát triển bền vững. Trong số các định nghĩa này, hầu hết đều coi phát triển bền vững như một khái niệm hàm chứa cả hai khía cạnh, đó là phát triển (làm cho tốt hơn) và bền vững

(bảo tồn) (Bell và Morse, 2003; tr.2)⁵. Bản thân ý nghĩa của cụm từ phát triển bền vững đã đại diện cho tất cả các nhân tố và yếu tố sống gắn liền với hoạt động của con người. Thêm vào đó, quá trình toàn cầu hóa đã tác động mạnh, gây ra sự thay đổi về môi trường, dẫn đến việc cần có sự chú ý đến vấn đề bền vững (Auty và Brown, 1997)⁶. Vì vậy, phát triển bền vững là một khái niệm nhằm chỉ việc tạo ra sự cân bằng giữa ba trụ cột của sự phát triển là kinh tế, xã hội (vốn con người và vốn xã hội) và môi trường (Hrebik, Trebicky và Gremlica, 2006)⁷.

1.2.2 Mục tiêu của phát triển bền vững

Nhìn chung, ở hầu hết các quốc gia, vùng cũng như địa phương hiện nay, phát triển bền vững là nền kinh tế được tăng trưởng cao và duy trì được thành quả của sự tăng trưởng đó, xã hội ngày càng tiến bộ với chất lượng cuộc sống được cải thiện trong một môi trường xanh, sạch, đẹp. Bất kể phát triển bền vững được định nghĩa ra sao, thì những nỗ lực để kết hợp sự phát triển bền vững vào trong từng trụ cột của sự phát triển là vô cùng quan trọng để đảm bảo sự thịnh vượng và phúc lợi cho xã hội loài người.

1.2.3 Thành tố của phát triển bền vững

Phát triển bền vững có thể được hiểu là một quá trình bảo tồn theo thời gian một vài thứ có liên quan đến những hệ quả của phát triển kinh tế lên các giá trị xã hội và môi trường (Auty và Brown, 1997). Trọng tâm của sự phát triển xã hội bền vững cũng thường liên quan đến sự bền vững về sinh thái và kinh tế. Tóm lại, sự phát triển bền vững có thể được thúc đẩy thông qua việc tạo ra kinh doanh và tăng trưởng kinh tế bền vững, sự bền vững về môi trường cũng như phát triển xã hội bền vững.

⁵ S. Bell và S. Morse. (2003). *Measuring sustainability – learning from doing*. UK và US: Earthscan Publications Ltd

⁶ R.M. Auty và K. Brown. (1997). *Approaches to sustainable development*. London và Washington: A Cassell Imprint

⁷ S. Hrebik, V. Trebicky và T. Gremlica. (2006). *Manual Sustainable Development for planning and evaluation of at the regional level*. Prague: Văn phòng Chính phủ Cộng hòa Séc

Nếu như sự bền vững về kinh tế thường được đánh giá qua sự nâng cao tăng trưởng kinh tế, cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư, mở rộng cơ hội kinh doanh, cơ hội việc làm và thu nhập, và hiện nay thường được đo lường qua chỉ tiêu GDP xanh⁸; thì để đạt được bền vững về xã hội có ba cách tiếp cận chủ yếu: cách tiếp cận dựa trên nhu cầu cơ bản, cách tiếp cận dựa trên sự phát triển con người, và cách tiếp cận dựa trên sự tự do (Dillard và cộng sự, 2009). Cách tiếp cận dựa trên nhu cầu cơ bản yêu cầu cần phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản trong đời sống của con người bao gồm sự tiếp cận với dinh dưỡng, nước sạch, chỗ ở và hệ thống vệ sinh. Những yếu tố này được xem như là mức tối thiểu có thể chấp nhận được về phúc lợi xã hội. Cách tiếp cận dựa trên sự phát triển con người được hiểu rằng nhờ sự tăng trưởng kinh tế, phúc lợi xã hội cho dân cư sẽ được cải thiện bằng cách ưu tiên cho phương diện chất lượng và phân phối. Không những thế, cách tiếp cận này còn bao hàm cả vai trò của chính phủ trong việc đảm bảo chất lượng y tế cộng đồng, sự ổn định và an toàn về chính trị cũng như ít trường hợp phạm tội. Cuối cùng là cách tiếp cận dựa trên sự tự do, bao gồm một quá trình được tự ra quyết định và sự sẵn có về các cơ hội trong quá trình ra quyết định đó. Ngoài ra, cách tiếp cận này cũng phản ánh một xã hội có khả năng tiếp cận với các nguồn lực kinh tế như đất đai, kỹ năng và nguyên liệu; đồng thời tiếp cận với các cơ hội xã hội trong mối liên hệ với những khía cạnh khác của sự tự do bao gồm điều kiện thuận lợi về giáo dục và y tế. Sự bền vững về xã hội hiện thường được đo lường bằng chỉ số phát triển con người (HDI)⁹. Cuối cùng, những cảnh báo chính về môi trường liên quan đến sự mất mát đa dạng sinh học và đe dọa các nguồn tài nguyên đang trở thành trung tâm trong mối quan tâm của toàn cầu. Vì thế, nhiều chính sách và chiến lược đã được đề ra để chống lại nguy cơ này. Để hướng đến phát triển bền vững, Bell và Morse

⁸ GDP xanh cũng là chỉ tiêu GDP nhưng có quan tâm đến việc để có GDP đã khai thác bao nhiêu tài nguyên, làm ô nhiễm môi trường và suy giảm sinh thái như thế nào, thể hiện trong cách tính toán GDP. Chính vì vậy nó phản ánh chính xác, đầy đủ và toàn diện hơn sự phát triển kinh tế của quốc gia trong quan hệ với xã hội và môi trường. $GDP \text{ xanh} = GDP \text{ thuần} - \text{Chi phí tiêu dùng tài nguyên và mất mát về môi trường do các hoạt động kinh tế}$.

⁹ Chỉ số phát triển con người (HDI) là chỉ số so sánh, định lượng về mức thu nhập, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ và một số yếu tố khác của các quốc gia trên thế giới. HDI cho chúng ta một cái nhìn tổng quát về sự phát triển bền vững của một quốc gia.

(2003) đã chỉ ra một số mặt quan trọng phải được xem xét giải quyết như: sự thiếu nhận thức về các vấn đề môi trường, sự không nhất trí của chính phủ trong nỗ lực chống lại vấn đề môi trường, sự đối lập về quyền lợi bảo thủ cũng như sự bất cập trong cơ chế thể chế để sự phát triển luôn đi kèm với bảo vệ môi trường. Chỉ số bền vững môi trường (ESI) hiện được xem là một trong những thước đo chủ yếu cho sự bền vững về môi trường¹⁰.

1.2.4 Định nghĩa phát triển kinh tế bền vững

Phát triển kinh tế bền vững là sự phát triển mà tăng trưởng kinh tế được nâng cao, chất lượng cuộc sống của dân cư được cải thiện và các cơ hội kinh doanh, cơ hội việc làm cũng như thu nhập được mở rộng (Noor Suzilawwati Bt Rabe, Mariana Mohammed Osman và Syahriah Bachok, 2012)¹¹.

1.2.5 Tiêu chí của nền kinh tế phát triển bền vững

Ngày nay, tất cả các dự án và chương trình đều có khuynh hướng được gắn vào đó thuật ngữ “bền vững” để thể hiện những thước đo của sự tiến bộ và sự hiện đại đáng tin cậy. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, chỉ một phần hoặc một vài hướng tiếp cận về sự bền vững được tích hợp trong các dự án và chương trình (Thierstein và Walser, 2000)¹². Tuy nhiên để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, cần bao gồm nhiều hơn một tiêu chí. Theo quan điểm của Liên Hợp Quốc, sự phát triển được coi là bền vững khi Chấm dứt đói nghèo, Chống bất bình đẳng và Chống biến đổi khí hậu, cả ở nước giàu lẫn nước nghèo. Để đi tới được đích đến này, một nền kinh tế cần đạt được những mục tiêu từng được họ đề ra trong Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) (đã hết hạn vào cuối năm 2015) và mới đây nhất là Các Mục tiêu Toàn cầu về Phát triển bền vững (SDGs) (từ năm 2015 đến 2030),

¹⁰ Chỉ số bền vững về môi trường (ESI) đo lường sự tiến bộ và phát triển tổng thể theo hướng bền vững về môi trường. Đây là chỉ số tổng hợp được tính toán dựa trên các chỉ tiêu chọn lọc đặc trưng cho tính bền vững về mặt môi trường, có giá trị dao động trong khoảng 0 - 100. Tính bền vững về môi trường càng cao thì giá trị ESI càng cao.

¹¹ Noor Suzilawwati Bt Rabe, Mariana Mohammed Osman và Syahriah Bachok. (2012). *Towards Sustainable Regional Economic Development – The case study of Iskandar Malaysia*

¹² A. Thierstein, M. Walser. (2000). Sustainable Regional Development: Interplay of top-down and bottom-up approaches. Bản online http://www.raumentwicklung-tum.de/upload/Publikation/pdf/135_2_1161003741.pdf ngày 2/8/2012

được thông qua trong Chương trình Nghị sự toàn cầu về phát triển đến năm 2030 tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên hợp quốc về phát triển bền vững ở New York (Mỹ) vào cuối tháng 9/2015. Có nghĩa là một nền kinh tế phát triển bền vững sẽ thỏa mãn được 17 tiêu chí sau:

- Xóa nghèo

Chấm dứt nghèo nàn trong tất cả mọi hình thức ở tất cả mọi nơi. Sự tăng trưởng kinh tế phải bao gồm cả việc cung cấp việc làm bền vững và thúc đẩy sự công bằng.

- Xóa đói

Chấm dứt nạn đói, đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng cũng như khuyến khích phát triển nông nghiệp bền vững

- Sức khỏe tốt, cuộc sống hạnh phúc

Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và gia tăng phúc lợi xã hội cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi.

- Giáo dục chất lượng

Đảm bảo công bằng và chất lượng giáo dục toàn diện, thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

- Bình đẳng giới

Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và bé gái. Cung cấp cho họ quyền tiếp cận bình đẳng với giáo dục, y tế, công việc tử tế, và quyền đại diện trong quá trình ra quyết định về chính trị và kinh tế sẽ khuyến khích sự bền vững về kinh tế và mang lại lợi ích cho xã hội cũng như nhân loại nói chung.

- Nước sạch và điều kiện vệ sinh

Đảm bảo quản lý và cung cấp nước sạch và điều kiện vệ sinh một cách bền vững cho tất cả mọi người.

- Năng lượng sạch và giá phải chăng

Đảm bảo tiếp cận năng lượng với giá cả phải chăng, đáng tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người. Năng lượng là yếu tố trung tâm đối với hầu hết mọi cơ hội và thách thức mà thế giới hiện đang đối mặt, bởi vì việc làm, an ninh, biến đổi khí hậu, sản xuất thực phẩm hay gia tăng thu nhập đều liên quan đến năng lượng. Do đó, năng lượng bền vững chính là cơ hội để cải tạo cuộc sống, nền kinh tế và cả hành tinh này.

- Tăng trưởng kinh tế và việc làm tốt

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững, toàn diện, liên tục và công việc tử tế cho tất cả mọi người. Để tăng trưởng kinh tế bền vững, xã hội cần phải tạo điều kiện cho mọi người có được những công việc chất lượng vừa kích thích kinh tế nhưng vẫn không tổn hại môi trường. Cơ hội việc làm và điều kiện làm việc tốt cũng cần phải sẵn có cho toàn bộ người trong độ tuổi lao động.

- Công nghiệp, đổi mới và cơ sở hạ tầng

Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, đẩy mạnh công nghiệp hóa bền vững và tạo điều kiện thuận lợi cho sự đổi mới. Sự đầu tư vào cơ sở hạ tầng: giao thông vận tải, thủy lợi, năng lượng và công nghệ thông tin – truyền thông là rất quan trọng để đạt được sự phát triển bền vững và giao quyền cho cộng đồng ở nhiều nước. Từ rất lâu, người ta đã phát hiện ra rằng sự tăng trưởng về năng suất và thu nhập, sự cải thiện về sức khỏe và đầu ra của giáo dục đòi hỏi phải đầu tư vào cơ sở hạ tầng.

Phát triển công nghiệp bền vững và toàn diện, tức công nghiệp hóa, là nguồn gốc quan trọng để tạo ra thu nhập, cho phép sự gia tăng nhanh chóng và liên tục về mức sống của tất cả mọi người, và cung cấp những giải pháp công nghệ cho môi trường.

Sự phát triển công nghệ chính là nền tảng cho những nỗ lực đạt được các mục tiêu về môi trường như tài nguyên thiên nhiên và hiệu quả về mặt năng lượng được gia tăng. Nếu không có công nghệ và sự đổi mới, công nghiệp hóa sẽ không xảy ra, và nếu không có công nghiệp hóa, sự phát triển cũng sẽ không xảy ra.

- Giảm bất bình đẳng

Giảm sự bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia. Ngày nay, mặc dù sự bất bình đẳng về thu nhập giữa các quốc gia đã giảm xuống, nhưng bất bình đẳng trong nội bộ mỗi quốc gia lại đang tăng lên. Có một sự nhất trí ngày càng cao rằng tăng trưởng kinh tế là chưa đủ để giảm nghèo nếu như nó không toàn diện và không bao hàm cả ba chiều hướng của sự phát triển bền vững – kinh tế, xã hội và môi trường. Để giảm bất bình đẳng, các chính sách nên quan tâm một cách toàn diện đến nhu cầu của bộ phận dân cư còn chịu thiệt thòi và đang đứng bên ngoài sự phát triển.

- Thành phố và cộng đồng bền vững

Làm cho các thành phố và các khu vực sinh sống của con người trở nên toàn diện, an toàn, linh động và bền vững. Các thành phố là những trung tâm ý tưởng, thương mại, văn hóa, khoa học, sản xuất, phát triển xã hội, v.v... có thể khiến dân cư nâng cấp cuộc sống của mình cả về mặt xã hội lẫn kinh tế. Tuy nhiên, còn rất nhiều thách thức để các thành phố tiếp tục duy trì việc tạo ra việc làm và sự thịnh vượng mà không quá tải về đất đai và các nguồn lực. Những thách thức phổ biến ở đô thị bao gồm tắc nghẽn, thiếu ngân sách cung cấp các dịch vụ cơ bản, thiếu số lượng và chất lượng nhà ở cần thiết, và cơ sở hạ tầng suy giảm. Để vượt qua các thách thức, tiếp tục tăng trưởng và thịnh vượng, các thành phố phải cải thiện việc sử dụng nguồn lực và làm giảm ô nhiễm cũng như đói nghèo, có như thế thì tất cả mọi người mới có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ cơ bản, năng lượng, nhà ở, giao thông vận tải, v.v...

- Tiêu dùng, sản xuất có trách nhiệm

Đảm bảo các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững nhằm thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng, cơ sở hạ tầng bền vững, cung cấp sự tiếp cận những dịch vụ cơ bản, việc làm tử tế và một chất lượng sống tốt hơn cho tất cả mọi người. Qua đó, vừa phát triển toàn diện, vừa làm giảm chi phí kinh tế, môi trường và xã hội trong tương lai, gia tăng năng lực cạnh tranh kinh doanh và giảm nghèo.

Bằng cách giảm khai thác tài nguyên, suy thoái và ô nhiễm trong quá trình sản xuất và tiêu dùng, đồng thời gia tăng chất lượng cuộc sống, phúc lợi xã hội rờng từ các hoạt động kinh tế sẽ gia tăng.

- Chóng biến đổi khí hậu

Cần có những hành động khẩn cấp để ứng phó biến đổi khí hậu và các tác động của nó. Vì biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng đến tất cả các quốc gia, phá vỡ nền kinh tế quốc dân và ảnh hưởng đến cuộc sống của mỗi cá nhân và cả cộng đồng.

- Cuộc sống dưới nước

Cần cẩn trọng trong quản lí, bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các tài nguyên biển toàn cầu bởi vì nước mưa, nước uống, thời tiết, khí hậu, bờ biển, phần lớn thức ăn và thậm chí là oxi mà chúng ta hít thở trong không khí về cơ bản đều được cung cấp và duy trì bởi biển. Lịch sử đã cho thấy đại dương và biển đều là những kênh thương mại và vận tải sống còn.

- Cuộc sống trên mặt đất

Bảo vệ, phục hồi và tăng cường sử dụng bền vững hệ sinh thái trên cạn, các khu rừng ngập mặn, chống sa mạc hóa, sự suy thoái đất và sụt giảm đa dạng sinh học do các hoạt động của con người cùng với sự biến đổi khí hậu.

- Xã hội hòa bình

Thúc đẩy xã hội hòa bình, cung cấp quyền tiếp cận tư pháp cho tất cả mọi người, xây dựng thể chế hiệu quả, trách nhiệm và toàn diện ở tất cả các cấp.

- Quan hệ đối tác toàn cầu

Tăng cường các phương tiện thực hiện và tạo sức sống mới cho các đối tác toàn cầu để phát triển bền vững. Bởi vì nguồn vốn đầu tư dài hạn, bao gồm FDI là rất cần thiết đối với những lĩnh vực chủ chốt, như năng lượng bền vững, cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt ở các nước

đang phát triển. Cần thiết lập một định hướng rõ ràng cho khu vực công, và kích thích, chuyển hướng, khơi thông để dòng vốn tư nhân được đưa vào các đối tượng cần phát triển.

1.2.6 Vai trò của phát triển kinh tế bền vững đối với vùng kinh tế

Phát triển bền vững là vô cùng quan trọng để nâng cao sự phát triển kinh tế và phúc lợi xã hội của người dân. Không có một định nghĩa cụ thể nào để chỉ sự phát triển vùng bền vững. Tuy nhiên, phát triển vùng bền vững có thể được hiểu như một sự duy trì vững chắc các giá trị của cải hiện có của ba yếu tố tiên quyết là kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái trong sản xuất và tái sản xuất (Schnell và cộng sự, 2002, tr.4). Một trong những lý do của việc phát triển kinh tế vùng ở các địa phương là để kết nối các nguồn lực vượt qua ranh giới giữa các địa phương nhằm đảm bảo cân bằng trong phân phối kinh tế. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nhiều cá nhân còn đứng ngoài những hệ quả của tăng trưởng kinh tế vì những sự thúc đẩy tăng trưởng đó đối với người tiêu dùng và nhà sản xuất vẫn chưa thích đáng (OECD, 2001)¹³.

Ở khía cạnh môi trường, thực tế đã cho thấy phát triển kinh tế với trình độ ngày càng cao đã dẫn đến sự tàn phá môi trường ở địa phương cũng như toàn cầu và sự khan hiếm các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Kích thước dân số ngày càng tăng với sự tập trung tại trung tâm các thành phố thường tạo ra lượng chất thải đáng kể và các vấn đề ô nhiễm. Môi trường không chỉ giới hạn ở những yếu tố vật chất trong tự nhiên mà nó còn đại diện cho "nhiều hơn một tập hợp các bộ phận gồm đất và nước có chức năng "phục vụ" con người" (Roberts, Ravetz và George, 2009; tr.33)¹⁴. Việc thiếu vắng những sự thúc đẩy bền vững để cải thiện tình trạng môi trường ở các đô thị và toàn cầu hiện nay có thể sẽ khiến áp lực lên môi trường trở nên tồi tệ hơn. Thêm vào đó, việc mở rộng những can thiệp đầy thô bạo để phục vụ cho sự phát triển cũng tiếp tục cảnh báo sự tàn phá các nguồn tài nguyên thiên nhiên

¹³ Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). (2001). Sustainable development- Critical issues. *Policy Brief*, 9/2001

¹⁴ P. Roberts, J. Ravetz và C. George. (2009). *Environment and the city*. London và New York; Routledge Taylor and Francis Group

để xây những công trình mới, việc sử dụng đất và quá trình đô thị hóa thường ảnh hưởng đến khí hậu ở địa phương và toàn cầu. Những vấn đề này trở thành những thách thức lớn chủ đạo về mặt môi trường trong khu vực đô thị (Roberts, Ravetz và George, 2009). Đưa khái niệm bền vững vào sự phát triển môi trường cũng có thể thúc đẩy cho môi trường lành mạnh. Do đó, kết hợp chặt chẽ các chính sách và chiến lược thúc đẩy phát triển môi trường bền vững với sự phát triển kinh tế trong quá trình phát triển là rất quan trọng, giống như một nỗ lực để ngăn chặn viễn cảnh tồi tệ hơn về các vấn đề môi trường.

Phát triển kinh tế vùng là một trong những chiến lược có thể được sử dụng để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và đồng thời mang lại sự thịnh vượng và phúc lợi xã hội cho dân cư cũng như sự lành mạnh về môi trường. Thông qua quá trình phát triển kinh tế vùng, sẽ đạt được nhiều cơ hội và sự chuyển dịch hơn mang quốc gia đến gần hơn với tầm nhìn của mình. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế đến mức cao nhất nhưng lại bỏ qua những tác động của sự phát triển trong dài hạn sẽ gây ra những hệ quả tiêu cực trong ngắn hạn đến phúc lợi của xã hội. Bằng việc gắn liền ba trụ cột chính của sự phát triển: kinh tế, xã hội và môi trường lại với nhau khi xem xét, cơ hội để đạt được sự phát triển bền vững có thể được hiện thực hóa. Vì vậy, đưa khái niệm phát triển bền vững vào trong phát triển kinh tế vùng là vô cùng quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

1.2.7 Cách thức đạt được sự phát triển bền vững thông qua sự phát triển kinh tế của vùng

Có một số nguyên lý được sử dụng để hướng dẫn các thành phố và các vùng hướng đến phát triển bền vững. Bằng cách quay trở lại khái niệm cơ bản về phát triển bền vững, người ta đề ra những chiến lược chủ đạo để thúc đẩy sự phát triển bền vững (Robert, Ravetz và George, 2009).

Thông qua sự phát triển kinh tế, phát triển bền vững có thể đạt được bằng cách thúc đẩy một sự đổi mới, hiệu quả và bảo tồn trong việc sử dụng và tái sử dụng tất

cả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và con người để gia tăng việc làm, thu nhập, năng suất và năng lực cạnh tranh (Nixon, 2010)¹⁵. Ngoài ra, một cách khác để đạt được sự phát triển kinh tế bền vững là ý tưởng doanh nghiệp bền vững. Ý tưởng doanh nghiệp(xanh) bền vững chỉ những doanh nghiệp hoạt động dựa trên công nghệ môi trường sạch (Nixon, 2009). Trong trường hợp của nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay, sự phát triển kinh tế bền vững có thể được thúc đẩy thông qua phát triển kinh tế vùng bằng cách mở rộng cơ hội để tăng trưởng kinh tế hơn nữa.

Bên cạnh đó, những người làm chính sách và ra quyết định ở các quốc gia cũng đặc biệt quan tâm đến sự phát triển bền vững về mặt xã hội của vùng trong các dự án phát triển; và nâng cao phúc lợi xã hội chính là điều mà người ta muốn nắm lấy khi đề ra các chính sách và chiến lược này.

Cuối cùng, để gắn kết những sự quan tâm đến môi trường vào trong sự phát triển bền vững, theo nhiều nghiên cứu, có thể bằng cách cung cấp nước sạch và hệ thống vệ sinh, làm giảm rủi ro về ô nhiễm và các vấn nạn môi trường đối với xã hội. Ngoài ra, các nỗ lực để thúc đẩy phát triển môi trường bền vững có thể hiện thực hóa thông qua quá trình xây dựng các quy hoạch. Chẳng hạn, bằng cách thúc đẩy việc đi bộ và ít phụ thuộc vào phương tiện giao thông cá nhân, có thể giúp giảm bớt vấn đề ô nhiễm không khí.

Trong định hướng phát triển bền vững, sự tham gia của tất cả các chuyên gia và cá nhân là hết sức quan trọng.

¹⁵ J. H. Nixon. (2010). Sustainable Economic Development Strategies. Global Urban Development

CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG TRONG SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

2.1 Giới thiệu về Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

2.1.1 Giới thiệu sơ lược về sự hình thành và phát triển các Vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta

2.1.1.1 **Đôi nét về các Vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta**

Từ cuối năm 1997 và đầu năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã lần lượt phê duyệt các quyết định số 747/1997/QĐ-TTg, 1018/1997/QĐ-TTg và 44/1998/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ba VKTTĐ quốc gia đến năm 2010, bao gồm VKTTĐ Bắc Bộ (hiện bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc), VKTTĐ Miền Trung (hiện bao gồm Đà Nẵng, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định) và VKTTĐ Phía Nam (hiện bao gồm TP HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang). Đến ngày 16 tháng 4 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục phê duyệt Đề án thành lập VKTTĐ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (hiện bao gồm Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau).

2.1.1.2 **Mục đích hình thành**

Các VKTTĐ giống như những hạt nhân, đầu tàu kinh tế, được hình thành nhằm khai thác tối đa lợi thế của vùng, tạo ra được tốc độ tăng trưởng nhanh và có thể hỗ trợ cho các vùng khác, lôi kéo sự phát triển của các vùng kinh tế khác, làm động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội cho cả nước, phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ mới để từ đó nhân rộng ra toàn quốc. Vì đây là những nơi hội tụ đầy đủ các tiềm lực kinh tế để hấp dẫn các nhà đầu tư; và trong điều kiện đất nước còn hạn chế về nguồn vốn đầu tư, thì không thể đầu tư dàn trải khắp cả nước,

chỉ có đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào một số vùng kinh tế nhất định thì mới mang lại hiệu quả cao nhất..

2.1.1.3 Thành quả đạt được

Nhờ tận dụng tối đa năng lực hiện có về cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ, nguồn lao động nên trong bối cảnh nền kinh tế cả nước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, các VKTTĐ của nước ta đã đạt được tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất, đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của cả nước.

Các VKTTĐ đã thu hút được nhiều nguồn lực đầu tư, có bước phát triển khá toàn diện: chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, các lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ, chất lượng sống được cải thiện và thu nhập của người dân ngày càng được nâng cao, mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nội vùng và liên vùng ngày càng được nâng cấp; nhờ đó đã hỗ trợ được các địa phương xung quanh cùng phát triển. Thu ngân sách, kim ngạch xuất nhập khẩu, số dự án và số vốn FDI, các nguồn tài trợ quốc tế như vốn vay ODA của các VKTTĐ đều chiếm phần lớn trong con số tổng của cả nước.

2.1.2 *Đôi nét về Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*

2.1.2.1 Lịch sử hình thành và phát triển

VKTTĐPN hiện nay gồm các tỉnh, thành phố: TPHCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang (Long An, Tiền Giang thuộc miền Tây Nam Bộ).

Sau khi nước ta cải cách mở cửa kể từ Đại hội lần thứ 6 (1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam, với chủ trương tạo ra những tam giác kinh tế phát triển tạo động lực cho khu vực và cả nước, cùng với miền Bắc và miền Trung, ở miền Nam, một tam giác kinh tế cũng đã được thành lập bao gồm TPHCM - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu với hạt nhân là TPHCM. Sau này, do yêu cầu về phát triển vùng và đặc biệt là do sự phát triển năng động của các tỉnh nằm kề bên các tam giác kinh tế,

như ở miền Nam có Bình Dương, các tam giác phát triển đã được mở rộng không gian địa lý.

Và nhằm thúc đẩy sự hình thành các cực tăng trưởng, tạo sức lan tỏa phát triển mạnh ra cả nước, ngày 23/2/1998, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 44/1998/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể kinh tế – xã hội VKTTĐPN giai đoạn 1999 – 2010. Theo quyết định này, VKTTĐPN bao gồm 4 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh. Mục tiêu phát triển chủ yếu của VKTTĐPN được xác định là: xây dựng VKTTĐPN trở thành một trong những vùng kinh tế phát triển nhanh, có tốc độ phát triển kinh tế cao hơn so với các vùng khác trong nước, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, tạo động lực cho quá trình phát triển của Nam Bộ và góp phần thúc đẩy nền kinh tế cả nước.

Ngày 20-21/6/2003, tại Hội nghị các tỉnh thuộc vùng VKTTĐPN, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định mở rộng ranh giới của vùng, bổ sung 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Long An. Tháng 9/2005, Chính phủ quyết định đưa Tiền Giang vào VKTTĐPN, để tạo thành một vùng kinh tế liên kết bao gồm 6 tỉnh Đông Nam Bộ và 2 tỉnh Tây Nam Bộ. Sự kết nối này tạo ra những lợi thế cho Vùng trong tiến trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.

2.1.2.2 Vị thế đối với cả nước

Nhiều năm qua, VKTTĐPN vẫn giữ vững vai trò là vùng kinh tế đầu tàu, là động lực phát triển mạnh nhất, là trung tâm công nghiệp, dịch vụ hàng đầu cả nước, là cửa ngõ kinh tế và cầu nối Việt Nam với thế giới. Đến nay, vùng chỉ chiếm gần 20% dân số, hơn 9,2% diện tích nhưng đã đóng góp hơn 42% GDP, gần 70% kim ngạch xuất khẩu và gần 60% ngân sách quốc gia. Bên cạnh đó, hơn 60% số dự án và hơn 50% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tập trung vào khu vực này. Đây cũng là bằng chứng rõ ràng nhất về sự tin cậy của các nhà đầu tư quốc tế đối với thế mạnh, sức hấp dẫn cũng như triển vọng phát triển của VKTTĐPN.

2.2 Phân tích sự phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam theo các tiêu chí của nền kinh tế phát triển bền vững

2.2.1 Sự tăng trưởng kinh tế của vùng

2.2.1.1 Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Sau gần 20 năm, VKTTĐPN luôn đứng đầu về GDP so với các vùng kinh tế còn lại của cả nước. Tỷ trọng đóng góp của VKTTĐPN trong GDP cả nước đã gia tăng liên tục, nếu năm 2004 tỷ lệ đóng góp GDP của vùng là 36,5% thì đến năm 2015 đạt mức 42,2%.

VKTTĐPN cũng đã có bước phát triển vượt bậc về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn từ 2004 – 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt khoảng 11% cao gấp gần 1,57 lần tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước.

Bảng 2.1: GDP và tỷ trọng đóng góp GDP của VKTTĐPN đối với cả nước giai đoạn 2004-2015

Năm	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
GDP												
VKTTĐPN (tỷ đồng)	237.706	307.500		453.705,790	625.482	694.285,02	808.106,89		1.092.661,565		1.272.633,348	1.364.236,791
Tỷ trọng trong GDP cả nước (%)	36,5	37,3	38,2	40	42,02	41,86	41,90	41,94	41,96	41,92	41,98	42,2

(Nguồn: Tổng Cục Thống kê)

GDP bình quân đầu người tăng đều qua các năm từ 14,1 triệu đồng/người năm 2004 lên 80 triệu đồng/người năm 2015, gấp 1,78 lần mức bình quân của cả nước (45,06 triệu đồng/người) và gấp 1,6 lần VKTTĐ Bắc Bộ, gấp 2,8 lần VKTTĐ Miền Trung.

Bảng 2.2: GDP/người qua các năm của VKTTĐPN và cả nước giai đoạn 2004-2015

ĐVT: triệu đồng

Năm \ Chi tiêu	2004	2005	2007	2008	2009	2010	2012	2014	2015
GDP/người (VKTTĐPN)	14,1	24,43	29,06	39,07	40,35	45,95	61,96	71,34	80,01
GDP/người (cả nước)	5,6	11,09	13,58	17,44	19,27	23,95	36,03	41,40	45,06

(Nguồn: Tổng Cục Thống kê)

Các tỉnh thành trong VKTTĐPN cũng có tỷ trọng đóng góp khác nhau vào GDP của vùng. Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tỷ trọng lớn nhất 51,7%, thấp nhất là Bình Phước với 1,5%.

Bảng 2.3: Tỷ trọng đóng góp GDP của các tỉnh thành cho VKTTĐPN giai đoạn 2004-2015 (%)

	<u>Đóng góp GDP 2004 - 2015</u>
VKTTĐPN	100
TP. <u>Hồ Chí Minh</u>	51,7
<u>Đồng Nai</u>	12,8
<u>Bình Dương</u>	4,7
<u>Bình Phước</u>	1,5
<u>Tây Ninh</u>	4,6
<u>Bà Rịa – Vũng Tàu</u>	16,6
Long An	4,8
<u>Tiền Giang</u>	3,3

(Nguồn: Tổng Cục Thống kê)

2.2.1.2 Thu ngân sách

Giai đoạn 2004 – 2015, VKTTĐPN đã đóng góp 64% tổng thu ngân sách nhà nước, tốc độ tăng thu ngân sách bình quân hằng năm của vùng là 16,8%. Trong đó riêng TP.HCM đóng góp hơn 50% tổng thu ngân sách của vùng với tốc độ tăng thu bình quân năm là 23,4%.

2.2.1.3 Kim ngạch xuất nhập khẩu

Năm 2004, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 23,8 tỷ USD, giá trị xuất khẩu bình quân đầu người gấp 5,5 lần mức bình quân cả nước (gấp 3,8 lần nếu không kể dầu khí) và cao hơn nhiều so với mức bình quân của các vùng khác. Đây là vùng kinh tế có độ mở lớn nhất cả nước. Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu của toàn vùng chiếm 64,2% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 170,6 tỷ USD, kể cả xuất khẩu dầu thô.

2.2.1.4 Sản xuất, kinh doanh

Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng trong tổng giá trị toàn ngành công nghiệp cả nước năm 2015 khoảng 53%. Các địa phương trong vùng tiếp tục phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực như: điện - điện tử, khai thác dầu khí, sản xuất điện, phân bón, hóa chất, công nghiệp dược phẩm...; đồng thời đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao và công nghiệp hỗ trợ; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng. VKTTĐPN là nơi tập trung nhiều KCN nhất cả nước. Đến 2015 đã có hơn 90 KCN, KCX đang hoạt động. Nhiều KCN được đánh giá là hoạt động có hiệu quả so với các vùng khác trong cả nước, tạo công ăn việc làm cho hơn 2 triệu lao động. Tính đến cuối năm 2015, VKTTĐPN có số doanh nghiệp thành lập mới là 3.376 DN, chiếm 60% tổng số DN thành lập mới của cả nước.

2.2.1.5 Năng suất lao động

Bảng 2.4: Năng suất lao động của cả nước và VKTTĐPN giai đoạn 2004-2015

ĐVT: Triệu đồng

Ngành	2004		2007		2010		2012		2015	
	Vùng	Cả nước	Vùng	Cả nước	Vùng	Cả nước	Vùng	Cả nước	Vùng	Cả nước
NLNN	4,36	3,07	6,35	3,39	8,00	3,79	9,78	3,98	11,05	4,57
CN- XD	36,21	20,6	38,47	21,26	42,08	21,97	44,24	22,38	45,07	22,96
DV	16,43	14,34	21,52	15,8	31,28	17,18	38,07	18,68	41,28	19,88
Tổng công	18,37	9,16	23,24	10,21	26,71	11,15	30,87	13,02	33,42	13,78

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Năng suất lao động bình quân của vùng tăng đều qua các năm và cao hơn nhiều lần so với năng suất lao động bình quân của cả nước. Đạt được điều này là do vùng tập trung nhiều KCN nhất cả nước, giá trị gia tăng từ ngành công nghiệp tăng cao qua các năm; giá trị gia tăng của ngành dịch vụ cũng tăng cao do trong vùng có TPHCM là trung tâm thương mại, dịch vụ tài chính lớn nhất cả nước...

2.2.1.6 Vốn đầu tư

Trong giai đoạn 2004 – 2015, tổng vốn đầu tư toàn xã hội huy động khoảng 347,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 31,4% tổng vốn đầu tư của cả nước. Trong đó, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chiếm 19,5%, vốn đầu tư của dân cư, doanh nghiệp và đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 80,5%. Cũng trong giai đoạn này, toàn vùng đã thu hút được 11.537 dự án FDI, với tổng số vốn đăng ký 140,2 tỷ USD, chiếm 57,4% tổng số dự án và 48,4% tổng số vốn đăng ký của cả nước. Trong đó, TPHCM chiếm tới 30% số dự án và 25% tổng vốn đăng ký so với cả nước; 48,5% số dự án và 45% số vốn đăng ký so với cả vùng. Đồng Nai chiếm 10,9% số dự án và 14% tổng vốn đăng ký; Bình Dương 15,4% số dự án và 7,7% số vốn đăng ký; Bà Rịa – Vũng Tàu chiếm 2,67% số dự án và 6,3% số vốn đăng ký của vùng. Bốn địa phương còn lại (Long An, Tây Ninh, Tiền Giang và Bình Phước) chiếm 6% tổng số dự án và 4,2%

số vốn đăng ký FDI toàn vùng. Các dự án FDI của vùng tập trung 55,8% số dự án và 58% vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp và chế tạo.

Bảng 2.5: Chỉ số ICOR của Việt Nam và VKTTĐPN (giai đoạn: 2004-2015)

ĐVT: Nghìn tỷ đồng.

Năm	2004		2008		2012		2015	
	Vùng	Cả nước	Vùng	Cả nước	Vùng	Cả nước	Vùng	Cả nước
GDP	237,7	729,2	625,5	1.485,0	1.092,6	3145,4	1.364,2	4137,9
I	95,7	293,1	289,8	616,7	528,1	1248,7	622,3	1546,8
I/GDP (%)	40,26	40,19	46,33	41,53	48,33	39,70	45,62	37,38
g ^y (%)	11,76	8,47	12,90	6,33	12,65	7,43	12,06	8,54
Chỉ số ICOR	3,42	4,74	3,59	6,56	3,82	5,34	3,78	4,38

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Từ bảng, ta thấy được chỉ số ICOR của Việt Nam trong giai đoạn 2004-2015 cao hơn chỉ số ICOR của VKTTĐPN, và tốc độ tăng trưởng sản lượng đầu ra (g^y) của VKTTĐPN cao hơn nhiều so với cả nước. Điều này cho thấy, chất lượng đầu tư tại VKTTĐPN là tốt hơn so với trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên số liệu trên cũng cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng vẫn chưa cao so với mức tăng tổng vốn đầu tư nên chỉ số ICOR của VKTTĐPN vẫn còn cao và có xu hướng tăng. Điều này là do tình hình đầu tư công còn chưa hiệu quả, đầu tư nhiều cho cơ sở hạ tầng, nhưng trong quá trình thực hiện có sự thất thoát lãng phí, chưa mang lại hiệu quả nhiều cho nền kinh tế.

2.2.1.7 Các yếu tố năng suất tổng hợp (TFP)

Chỉ số TFP của nền kinh tế của cả nước trong giai đoạn 2004-2015 đạt 17,4%, còn thấp so với TFP Đông Á là 26,2%, TFP Nam Á: 34,8%, TFP Hoa Kỳ: 33%,

TFP các nước Tây Âu là 42%. TFP thấp cùng với chỉ số ICOR tương đối cao thể hiện hiệu quả sử dụng nguồn lực của VKTTĐPN vẫn còn chưa được tốt lắm.

Mặc dù vậy, nhìn chung, tăng trưởng kinh tế đã góp phần giúp mọi mặt xã hội đều có bước phát triển, từ giáo dục, y tế, cho đến văn hóa, thông tin, thể dục thể thao; tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục giảm, bình quân mỗi năm, VKTTĐPN có khoảng 20 nghìn hộ thoát nghèo; tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) đến năm 2015 còn khoảng 3,5 – 4% trên tổng số hộ. Với môi trường đầu tư và kinh doanh ngày càng thuận lợi, minh bạch, nhiều chính sách hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp và khuyến khích đổi mới công nghệ, thu hút vốn đầu tư toàn xã hội mang lại hiệu quả thiết thực, đóng góp ngày càng nhiều vào thành quả phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước.

2.2.2 Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng

2.2.2.1 Về cơ cấu ngành kinh tế

Tại VKTTĐPN, cùng với tốc độ tăng cao liên tục của GDP, cơ cấu ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng tích cực mặc dù có nhiều biến động lớn. Nếu như vào năm 2005, khu vực nông – lâm – ngư nghiệp chiếm 5.2%, công nghiệp- xây dựng chiếm 60%; dịch vụ chiếm 34.80% trong GDP của cả vùng. Thì vào năm 2006, khu vực nông – lâm – ngư nghiệp đã tăng lên chiếm 7.01%, công nghiệp- xây dựng chiếm 62.61%; dịch vụ giảm xuống chỉ chiếm 30.38% trong GDP của cả vùng. Nhưng sang năm 2007, trong khi khu vực nông – lâm – ngư nghiệp tiếp tục tăng lên chiếm 7.3%, công nghiệp- xây dựng lại giảm xuống chiếm còn 56.30%; dịch vụ tăng trở lại chiếm 36.40% trong GDP của cả vùng. Nguyên nhân là do thời điểm này, quá trình công nghiệp hóa đang diễn ra mạnh mẽ, VKTTĐPN đẩy mạnh công nghiệp chế biến, cho nên sản lượng nông – lâm – ngư nghiệp phải gia tăng để đáp ứng đầu vào cho công nghiệp chế biến, đồng thời, khu vực dịch vụ cũng chưa được quan tâm đúng mức. Tuy nhiên, sau năm 2007, cơ cấu này đã được thay đổi theo hướng chú trọng hơn vào dịch vụ, đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ như: tài chính-ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn thiết kế, bưu chính viễn thông. Đến 2015, khu

vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 17,00%; công nghiệp- xây dựng chiếm 43,27%; dịch vụ chiếm 39,73% trong GDP của cả vùng. Nhìn chung trong giai đoạn 2004-2015, khu vực nông – lâm – ngư nghiệp luôn chiếm khoảng 14%, công nghiệp – xây dựng chiếm hơn 56%, dịch vụ chiếm hơn 30% trong GDP của cả vùng.

Bảng 2.6: Bảng cơ cấu kinh tế ngành của các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam qua 3 năm 2013 ,2014 ,2015 (%)

Tỉnh	Năm	NLNN	CN-XD	DV
TP HCM	2013	1,02	40,6	58,4
	2014	1,0	39,4	59,6
	2015	0,99	39,57	59,44
Đông Nai	2013	6,3	56,9	36,8
	2014	6,0	57,1	37,3
	2015	5,6	56,7	37,7
Bình Dương	2013	3,8	62	34,2
	2014	3	60,8	36,2
	2015	2,7	60,3	37,0
Tiền Giang	2013	40,8	30,7	28,5
	2014	42,1	23,09	34,9
	2015	39,9	24,9	35,2
Long An	2013	30,0	40,7	29,8
	2014	27,3	41,5	31,2
	2015	26,5	47,6	33,2
Bà Rịa Vũng Tàu	2013	13,2	25,6	61,2
	2014	12,8	24,5	62,7
	2015	9	27	64
Bình Phước	2013	37,9	24,1	37,7
	2014	37,5	24,4	38,1
	2015	36,7	24,8	38,5
Tây Ninh	2013	31,0	31,8	37,2
	2014	28	34,7	37,0
	2015	28	36	36

Nguồn: Tổng cục Thống kê

So với cơ cấu kinh tế chung của cả nước, VKTTĐPN có cơ cấu kinh tế tương đối hợp lý hơn, đã thể hiện được định hướng công nghiệp hóa. Dù vậy, cơ cấu kinh tế này vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của vùng khi tỷ trọng của khu vực dịch vụ còn thấp, nông – lâm – ngư nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao làm ảnh hưởng phần nào đến tốc độ tăng trưởng của GDP chung toàn vùng.

2.2.2.2 Về cơ cấu vùng lãnh thổ

Trong những năm vừa qua, VKTTĐPN cũng đã đẩy mạnh xây dựng các KCN tập trung để phát triển sản xuất công nghiệp; hình thành các vùng chuyên canh cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chế biến, nuôi trồng thủy sản; hình thành các trung tâm dịch vụ trên cơ sở phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của từng địa phương trong vùng. Điều này tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng sản xuất hàng hoá, hướng về xuất khẩu. VKTTĐPN xem TPHCM, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương như những địa phương có quy mô nền kinh tế lớn, có cơ cấu kinh tế hợp lý nhất, cần phải duy trì tốc độ tăng trưởng cao, làm đầu tàu cho cả vùng và cả nước trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa; còn Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang là các tỉnh có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn, cần phát triển năng động hơn để đạt tốc độ tăng trưởng cao tương đối.

2.2.2.3 Cơ cấu ngoại thương

- Về xuất khẩu

VKTTĐPN được đánh giá là vùng kinh tế có độ mở lớn nhất cả nước với khả năng xuất khẩu cao, là vùng xuất siêu duy nhất ở nước ta. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của vùng đạt khoảng 23,8 tỷ USD. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu của vùng đạt 36,8 tỷ USD. Năm 2008 mặc dù tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp, tỷ giá USD bị giảm so với các đồng tiền khác, cùng với nhiều yếu tố khách quan khác, nhưng kim ngạch xuất khẩu của vùng vẫn đạt khoảng 45 tỷ USD

(tính cả dầu thô), chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Các tỉnh/thành trong VKTTĐPN đã và đang phát huy thế mạnh trong hoạt động xuất khẩu, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế của vùng nói riêng và cả nước nói chung. Trong đó: TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương là những tỉnh có giá trị xuất khẩu lớn nhất. Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu của vùng đạt 56.6 tỷ USD, chiếm 77% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước,

Bảng 2.7: Kim ngạch xuất nhập khẩu của VKTTĐPN giai đoạn 2005-2015

ĐVT: Tỷ USD

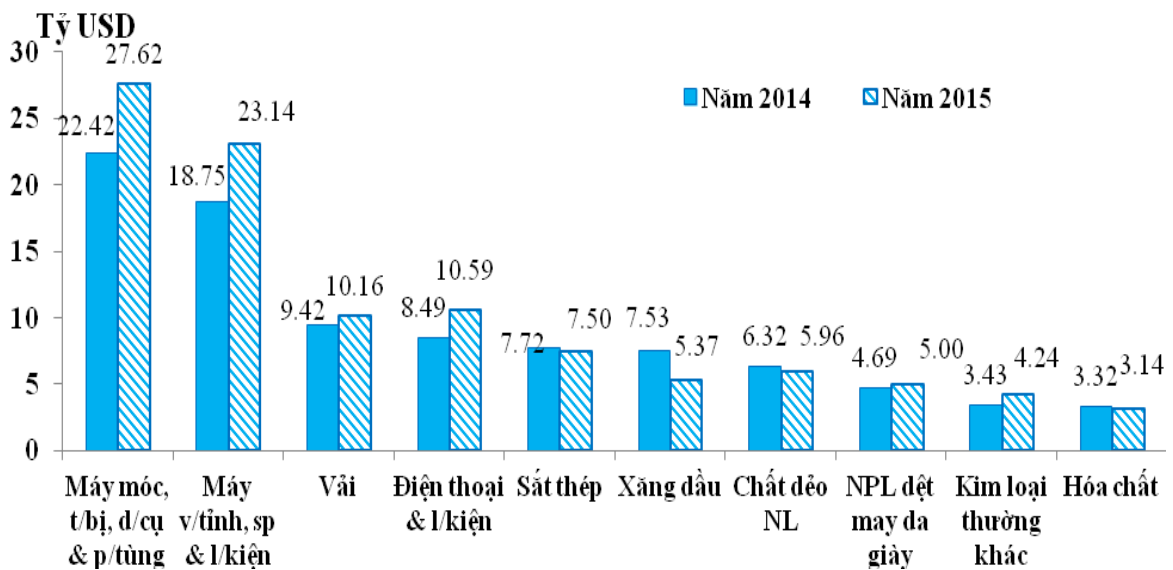
<u>Năm</u>	<u>Kim ngạch Xuất khẩu</u>	<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>
		14,18
2005	23.8	16,59
2006	-	19,98
2007	36.8	27,36
2008	45	36,18
2009	43.58	30,96
2010	45.3	37,8
2011	50.2	47,61
2012	58.6	51,43
2013	56.78	59,08
2014	56.32	66,58
2015	56.6	74,52

Nguồn Tổng cục Thống kê

- Về nhập khẩu

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan tính đến năm 2015, tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của VKTTĐPN đạt 5,11 tỷ USD, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2014, chủ yếu do tăng ở một số nhóm hàng sau: sắt thép các loại (tăng 143,3 triệu USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 98,4 triệu USD); gỗ và sản phẩm gỗ (tăng 36,8 triệu USD)...

Biểu đồ 2.1 Kim ngạch nhập khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất năm 2015 và so với năm 2014 của VKTTĐPN



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

2.2.2.4 Chuyển dịch cơ cấu lao động

Tính đến nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo ở VKTTĐPN đạt trên 65%, trong đó được đào tạo nghề chiếm 50%, lao động đào tạo từ trung cấp nghề trở lên chiếm tỷ lệ 13,6% trên tổng số lao động được đào tạo nghề.

Tỷ lệ lao động tham gia vào lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp ngày càng giảm và tỷ lệ lao động khu vực khoa học, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đang tăng lên.

2.2.3 Năng lực cạnh tranh của vùng

Khi nói đến năng lực cạnh tranh của các vùng trong nền kinh tế, thường có hai yếu tố được nhắc đến nhiều nhất là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)¹⁶ của các tỉnh và năng lực cạnh tranh doanh nghiệp của các doanh nghiệp trong vùng.

Bảng 2.8: Chỉ số PCI và thứ hạng của các tỉnh trong VKTTĐPN giai đoạn 2007-2015 (%) (Đ: Điểm, H: Hạng)

Tỉnh/Năm	2007		2008		2009		2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Đ	H	Đ	H	Đ	H	Đ	H	Đ	H	Đ	H	Đ	H	Đ	H	Đ	H
TP.HCM	64,83	10	60,15	13	63,22	16	59,67	23	61,93	20	61,19	13	61,19	10	62,73	4	61,36	6
Bình Dương	77,20	1	71,76	2	74,01	2	65,72	5	63,99	10	59,64	19	58,15	30	58,82	27	58,89	25
Đồng Nai	62,33	16	59,62	15	63,16	18	59,49	25	64,77	9	62,29	9	56,93	40	57,26	42	57,79	37
Tây Ninh	53,92	35	45,10	56	59,03	28	57,93	33	60,43	25	51,95	57	61,15	11	59,62	19	59,66	16
Bình Phước	50,37	49	53,71	32	56,15	42	57,24	36	65,87	8	55,82	39	57,47	35	57,79	38	56,41	54
Bà Rịa-Vũng Tàu	65,63	8	60,51	12	65,96	8	60,55	19	66,13	6	59,14	21	56,99	39	59,05	24	59,51	18
Long An	58,82	21	63,99	6	64,44	12	62,74	12	67,12	3	60,21	16	59,36	19	61,37	7	60,86	9
Tiền Giang	64,63	12	57,27	21	65,81	9	59,63	24	59,58	31	57,63	29	57,19	37	55,11	52	56,74	49

Nguồn: Phòng Thương Mại và Công Nghiệp VN (VCCI) – pcivietnam.org

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các tỉnh trong VKTTĐPN tuy có sự biến động qua các năm, nhưng nhìn chung tương đối cao và gần như đồng đều giữa các tỉnh, thành, từ 2007 – 2015, 8 tỉnh đều đạt trên 50 điểm. Năm 2015, TP. Hồ Chí Minh và Long An có chỉ số PCI xếp hạng tốt, lần lượt xếp hạng 6 và 9 cả nước. Các tỉnh Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai xếp loại khá, lần lượt

¹⁶Là chỉ số do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) hợp tác với Cơ quan hợp tác Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ US-Aid xác định ra để đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam trong việc xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh.

đứng vị trí 16, 18, 25, 37 trong 63 tỉnh, thành về chỉ số PCI. Tiền Giang và Bình Phước chỉ xếp loại trung bình về chỉ số PCI năm 2015, đứng vị trí 49 và 54.

Trong 10 chỉ số thành phần cấu thành nên chỉ số PCI, hiện nay hầu hết các tỉnh trong VKTTĐPN gia tăng tốt các chỉ số: gia nhập thị trường, tính minh bạch, chi phí thời gian, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động và thiết chế pháp lý. Đạt được thành tích này là do các tỉnh trong vùng ngày càng tạo điều kiện cho các thủ tục hành chính, đăng ký doanh nghiệp, tiếp cận tài liệu, kế hoạch cấp tỉnh được thực hiện nhanh chóng, đơn giản, thuận tiện; hỗ trợ các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, năng lực cạnh tranh của vùng còn được đánh giá qua các 3 nhóm yếu tố gồm (i) Các yếu tố sẵn có của vùng, (ii) Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương và (iii) Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong vùng

- Các yếu tố sẵn có của vùng:

- ✓ Tài nguyên thiên nhiên:

- Đất đai:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, từ niên giám thống kê năm 2014, hiện trạng đất sử dụng của toàn vùng tính đến 01/01/2014 như sau: tổng diện tích đất sử dụng là 3.050,3 nghìn ha (chiếm 9,2% diện tích đất sử dụng của cả nước), trong đó đất nông nghiệp chiếm 56,5% (chiếm 18,3% diện tích đất nông nghiệp cả nước), đất lâm nghiệp chiếm 24,1% (chiếm 5% diện tích sử dụng đất lâm nghiệp cả nước), đất chuyên dùng chiếm 8,1% (chiếm 16,1% diện tích đất chuyên dụng cả nước). Đất nông nghiệp là một thế mạnh của vùng, có 12 nhóm đất, trong đó 4 nhóm đất quan trọng nhất là đất nâu đỏ trên nền bazan, đất nâu vàng trên nền bazan, đất xám trên nền phù sa cổ, đất phù sa có diện tích lớn và chất lượng tốt thuận lợi cho phát triển nhiều loại cây trồng từ cây công nghiệp như cao su, cà phê, tiêu, điều, cho đến lạc, mía, đỗ tương và cây lương thực.

- Tài nguyên rừng:

Diện tích rừng của VKTTĐPN không lớn, khoảng 532.200 ha chiếm 2,8% diện tích rừng cả nước và phân bố không đều ở các tỉnh. Rừng trồng tập trung ở Bình Dương, Bình Phước với 15,2 nghìn ha; Bà Rịa - Vũng Tàu 14,3 nghìn ha. Rừng đối với VKTTĐPN có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp gỗ dân dụng, chế biến đồ gỗ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, phòng hộ cho cây công nghiệp, giữ nước, cân bằng sinh thái cho toàn vùng. Đặc biệt rừng quốc gia Cát Tiên là một cơ sở cho nghiên cứu lâm sinh và thắng cảnh.

- Tài nguyên khoáng sản:

Dầu khí có trữ lượng dự báo là 4-5 tỷ tấn dầu và 485 - 500 tỷ m³ khí. Đây là nguồn xuất khẩu thu ngoại tệ lớn của Vũng Tàu nói riêng và VKTTĐPN nói chung. Quặng bôxít trữ lượng khoảng 420 triệu tấn phân bố ở Bình Phước, Bình Dương. Các khoáng sản khác như đá ốp lát (chiếm 27% giá trị khoáng sản trên đất liền) phân bố ở Tân Linh (Bình Thuận), Phú Túc (Đồng Nai), cao lanh trữ lượng xấp xỉ 130 triệu tấn phân bố ở Bình Dương, Bình Phước; mỏ cát thủy tinh phân bố ở Bình Châu (Bà Rịa - Vũng Tàu) cung cấp nguyên liệu cho nhà máy thủy tinh Biên Hoà và cho xuất khẩu...

- Tài nguyên nước:

Nguồn nước mặt đa dạng, đủ cung cấp cho toàn vùng bao gồm cả cho phát triển công nghiệp. Trong đó hệ thống sông Đồng Nai là 1 trong 3 con sông lớn của Việt Nam. Lượng nước mưa trung bình 1.500 - 2.000 mm tương ứng với 183 tỷ m³. Ngoài ra còn có một số hồ ở phía Đông, tổng dung tích khoảng 300 triệu m³.

Nguồn nước ngầm có trữ lượng khá lớn, nhưng mực nước sâu từ 50 - 200 mét phân bố chủ yếu khu vực Biên Hoà- Long An, TPHCM.

- Tài nguyên biển:

Bờ biển dài 350 km với vùng biển Ninh Thuận - Bà Rịa Vũng Tàu là một trong bốn ngư trường trọng điểm của nước ta với trữ lượng cá khoảng 290-704 nghìn tấn chiếm 40% trữ lượng cá của vùng biển phía Nam. Diện tích có khả năng

nuôi trồng thủy sản là khoảng 11,7 nghìn ha. Thiên nhiên ưu đãi cho Đông Nam Bộ bãi biển Vũng Tàu, Long Hải và nhiều bãi biển đẹp khác giúp phát triển ngành du lịch trong vùng.

✓ Vị trí địa lý:

VKTTĐPN là vùng đất mới trong lịch sử phát triển của đất nước, khu vực tập trung nhiều đô thị nằm giữa các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên là những vùng giàu tài nguyên đất đai, rừng và khoáng sản. Phía Tây và Tây - Nam giáp đồng bằng sông Cửu Long nơi có tiềm năng lớn về nông nghiệp, là vựa lúa lớn nhất nước ta; phía Đông và Đông Nam giáp biển Đông, giàu tài nguyên hải sản, dầu mỏ và khí đốt với hệ thống các cảng biển Sài Gòn, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thị Vải,... tạo ra đầu mối liên hệ kinh tế thương mại với các nước trong khu vực và quốc tế; phía Tây Bắc giáp với Campuchia có cửa khẩu Tây Ninh, là cửa ngõ phía Tây của cả nước nối Việt Nam với Campuchia, Thái Lan, Lào, Myanmar thông qua mạng đường bộ xuyên Á. Với vị trí này VKTTĐPN là đầu mối giao lưu quan trọng của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế.- Các tỉnh trong VKTTĐPN có nhiều cảng biển, kênh rạch, sông lớn chảy qua nhiều địa bàn như sông Sài Gòn, Đồng Nai, luồng Soài Rạp... Với nhiều lợi thế về cảng biển, sông nước, VKTTĐPN đang có nhiều tiềm năng để phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ logistics, hậu cần vận tải. Hoạt động logistics, kho vận đang diễn ra nhộn nhịp, đem lại nguồn lợi kinh tế to lớn và thể hiện rõ sự giao thương, kết nối khu vực.

Đến VKTTĐPN, du khách có dịp tham quan TPHCM được ví như “Hòn ngọc Viễn Đông” với lịch sử hơn 300 năm, nơi có nhiều di tích cách mạng, công trình kiến trúc cổ như bến cảng nhà Rồng, địa đạo Củ Chi, dinh Độc Lập, đền Quốc Tổ, Nhà hát lớn, Bru điện thành phố hay hệ thống các ngôi chùa cổ: Giác Lâm, Bà Thiên Hậu, Tổ Đình Giác Viên...; các nhà thờ Đức Bà, Huyện Sỹ, Thông Tây Hội,... các bảo tàng Chứng tích Chiến tranh, nhiều khu du lịch như Vàm Sát – Cần Giờ, Thanh Đa, Bình Quới; nhiều khu vui chơi giải trí như Đầm Sen, Suối Tiên, Thảo Cầm Viên... thu hút rất đông du khách trong và ngoài nước.

Với sự kết hợp hài hòa giữa cảnh quan thiên nhiên, kiến trúc đô thị và công trình văn hóa, các tỉnh còn lại của Vùng cũng tập trung nhiều điểm du lịch đặc sắc và ấn tượng như: núi Bà Đen, vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, hồ Dầu Tiếng; núi Châu Thới, vườn cây ăn trái Lái Thiêu (Bình Dương); thác Mơ, núi Bà Rá, trảng cỏ Bàu Lạch (Bình Phước); núi Dinh, Côn Đảo, bãi tắm Long Hải, bãi Sau,..(Bà Rịa – Vũng Tàu); vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai)...

Bên cạnh đó, các di tích lịch sử, văn hóa cũng là một nét hấp dẫn thu hút du khách đến vùng, điển hình như tượng chúa Jesus, Bạch Dinh (Bà Rịa – Vũng Tàu); chùa Bà, chùa Hội Khánh (Bình Dương); di tích Bù Đẳng, Bù Đốp (Bình Phước); khu mộ cổ Hàng Gòn, di chỉ khảo cổ Ốc Eo (Đồng Nai); tòa thánh cao đài Tây Ninh, di tích cách mạng Trung ương Cục miền Nam (Tây Ninh)...

Với tiềm năng du lịch phong phú, đặc sắc, VKTTĐPN đã góp phần đáng kể vào sự phát triển của du lịch cả nước.

✓ Nguồn nhân lực:

Năm 2015, dân số toàn vùng là khoảng 18,2 triệu người, chiếm 20% dân số cả nước. Đa phần dân cư có trình độ văn hóa tương đối, trong đó có nhiều lao động chất lượng cao. Nhờ có nhiều trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề danh tiếng, VKTTĐPN đã đào tạo ra được nguồn nhân lực có trình độ, kỹ năng, chuyên môn cao. Các chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu cũng sống và làm việc tại TPHCM cũng như một số địa phương khác trong vùng khá nhiều. Bên cạnh đó, nhờ đẩy mạnh hình thành và phát triển các KCN, vùng đã huy động được lực lượng lao động dồi dào, tuyển chọn được những lao động có trình độ, tay nghề tốt, có khả năng nắm bắt và vận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhanh, được đào tạo và nâng cao tay nghề trong quá trình làm việc, không chỉ từ nguồn lao động trong vùng mà còn từ các tỉnh lân cận. Lợi thế về nguồn nhân lực của vùng cũng là một ưu thế hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

• Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương:

✓ Chất lượng môi trường kinh doanh, các chính sách:

Với chủ trương thu hút đầu tư để phát triển kinh tế, VKTTĐPN đã không ngừng hoàn thiện thể chế, có những chính sách, chế độ ưu đãi đối với những doanh nghiệp trong nước và nước ngoài vào đầu tư tại vùng để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi nhất cho doanh nghiệp như cải cách hành chính, minh bạch hóa, rút ngắn thời gian, đơn giản hóa, giải quyết triệt để các vướng mắc phát sinh liên quan đến thủ tục về đầu tư, đăng ký kinh doanh, thuế, hải quan, xây dựng, đất đai, lao động, chuyên nhượng...; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp; xây dựng hệ thống cung cấp thông tin cho doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu; bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật; bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực và cơ hội kinh doanh; bảo đảm sự ổn định, nhất quán, dễ tiên lượng của các chính sách để doanh nghiệp yên tâm sản xuất kinh doanh; có chính sách hỗ trợ đặc thù để phát triển mạnh doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp;

Các tỉnh/thành trong vùng cũng thường tổ chức gặp gỡ, tiếp xúc với nhà đầu tư, doanh nghiệp trên địa bàn để nhận diện vướng mắc, tháo gỡ khó khăn; thiết lập và công khai đường dây nóng điện thoại, cổng thông tin điện tử để trực tiếp nhận ý kiến phản ánh và giải đáp cho doanh nghiệp.

✓ Hạ tầng kỹ thuật, văn hóa, xã hội:

VKTTĐPN được coi là vùng có cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, hiện đại bậc nhất cả nước với hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc, công trình công cộng ngày càng phát triển như: các tuyến giao thông xuyên suốt quan trọng gồm quốc lộ 1A, 13, 14, 20, 51, đường cao tốc TPHCM - Long Thành - Dầu Giây, cao tốc TPHCM – Trung Lương – Mỹ Thuận, cao tốc Bến Lức – Long Thành..., sân bay Tân Sơn Nhất, cụm cảng Sài Gòn, cảng Thị Vải, cụm cảng Cát Lái – Hiệp Phước; bưu điện quốc tế TPHCM; các KCN, KCX, Khu Công nghệ cao.

Đồng thời, vùng cũng chú trọng xây dựng hạ tầng văn hóa – xã hội như: bệnh viện, trường học, địa điểm vui chơi – giải trí, trung tâm thương mại góp phần tạo điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư.

- Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong vùng

Tính đến năm 2016 cả nước có hơn 400.000 doanh nghiệp đang hoạt động trong đó 50% tập trung ở VKTTĐPN mà nhiều nhất là tại TP. HCM. Trong đó có nhiều doanh nghiệp FDI với nguồn vốn dồi dào, công nghệ kỹ thuật hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao, nên đã cải thiện mạnh mẽ sản xuất hàng hóa công nghiệp, chiếm tỷ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu của vùng., góp phần tạo nhiều việc làm, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước.

Bên cạnh đó các doanh nghiệp nội địa trong vùng cũng có một số mặt hàng có thương hiệu trong nước và quốc tế ,điển hình có thể kể đến: dầu gội Thái Dương, các sản phẩm giày dép của Bitis,sản phẩm quần áo Việt Tiến,An Phước,Công ty CP sữa Vinamilk,công ty CP tập đoàn Hoa Sen,công ty cổ phần tập đoàn Trung Nguyên...

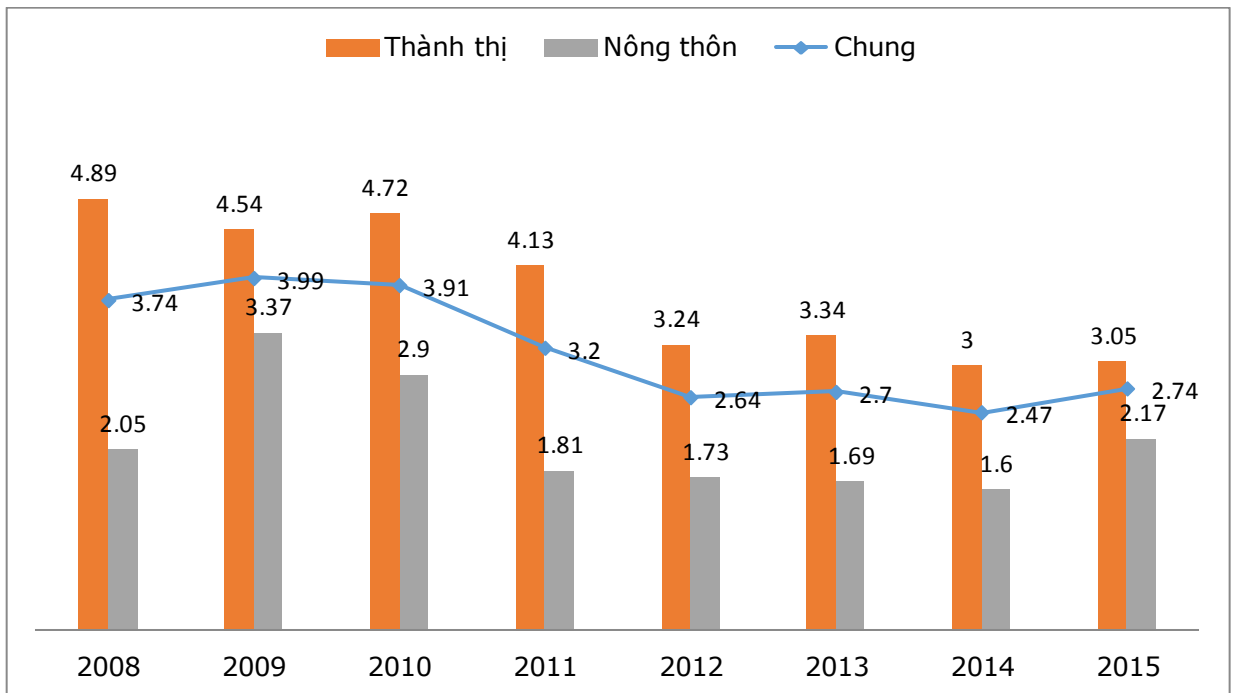
Các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu trong Vùng đã có những thành công nhất định với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như: thủy sản,cà phê,giày dép các loại,hàng dệt may,đồ thủ công mỹ nghệ, hàng rau quả ,gạo.. được thị trường nước ngoài công nhận và đánh giá cao. Các doanh nghiệp xuất khẩu này cũng đang không ngừng phát triển về quy mô sản xuất và chất lượng sản phẩm.

2.2.4 Tác động của sự phát triển kinh tế vùng đến xã hội và môi trường

2.2.4.1 Tác động của tăng trưởng kinh tế đến vấn đề việc làm

Nếu như tỷ lệ thất nghiệp của VKTTĐPN năm 2008 là 3.74% thì đến năm 2015, giảm xuống còn 2.74%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn.

Hình 2.1: Tỷ lệ thất nghiệp phân theo khu vực ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2008-2015 (đơn vị: %)



Nguồn: Tổng cục thống kê

2.2.4.2 Tác động của tăng trưởng kinh tế đối với thu nhập của dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng của các tỉnh thành trong vùng nói riêng và VKTTĐPN nói chung đều có xu hướng tăng lên qua các năm, từ 1,387 nghìn đồng (năm 2010) lên 2,000 nghìn đồng (năm 2012) và đạt 2,637 nghìn đồng (năm 2014). Trong đó, hai tỉnh thành có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là TP HCM và Bình Dương.

Bảng 2.9: Thu nhập bình quân đầu người một tháng của VKTTĐPN các năm 2010, 2012, 2014 (đơn vị: nghìn đồng)

<u>Khu vực/ Năm</u>	2010	2012	2014
VKTTĐPN	1.387	2.000	2.637
<u>Bình Phước</u>	1.526	2.218	2.693
<u>Tây Ninh</u>	1.435	2.100	2.796
<u>Bình Dương</u>	2.698	3.568	3.769
<u>Đông Nai</u>	1.763	2.577	3.504
<u>Bà Rịa - Vũng Tàu</u>	1.695	2.904	3.752
TP. <u>Hồ Chí Minh</u>	2.737	3.653	4.840
Long An	1.289	1.956	2.430
<u>Tiền Giang</u>	1.313	1.941	2.596

Nguồn: Tổng cục Thống Kê

Tuy nhiên giữa hai khu vực thành thị và nông thôn, thì ở thành thị có nhiều cơ hội tăng thu nhập hơn nông thôn. Dẫn đến sự chênh lệch thu nhập và điều kiện sống giữa dân cư thành thị và nông thôn ngày càng lớn, khoảng cách giàu - nghèo càng mở rộng. Theo nghiên cứu và khảo sát năm 2015, thì chênh lệch giàu - nghèo ở TP.HCM đầu tàu của VKTTĐPN ước tính là 6,9 lần.

2.2.4.3 Tác động của tăng trưởng kinh tế đến phúc lợi xã hội

- Về vấn đề giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm qua các năm trên tất cả các tỉnh thành thuộc VKTTĐPN, trong đó có TP HCM và Bình Dương đã đạt tỷ lệ hộ nghèo 0%. Nhìn chung tỷ lệ hộ nghèo của VKTTĐPN có tỷ lệ thấp nhất cả nước và có xu hướng

giảm. Phần lớn nhờ vào các chương trình thoát nghèo, hỗ trợ công ăn việc làm, các chính sách riêng về y tế giáo dục, vay vốn. Như vậy tăng trưởng kinh tế tác động gián tiếp đến vấn đề giảm nghèo.

Dù vậy, ngoài những tác động tích cực mà tăng trưởng kinh tế nhanh chóng mang lại như: làm biến đổi cơ cấu ngành kinh tế, hình thành nhiều ngành mới, tạo ra nhiều việc làm; tăng trưởng kinh tế cũng gây ra những tác động tiêu cực cho vấn đề giảm nghèo: vì không ngừng đổi mới và ứng dụng công nghệ tiên tiến, nên ngày càng tăng nhu cầu về nhân lực chất lượng cao, nếu giáo dục - đào tạo không đáp ứng kịp sẽ dẫn đến tình trạng dư thừa nhiều lao động giản đơn, tăng thất nghiệp nhưng lại thiếu lao động lành nghề. Cơ hội việc làm, và tăng thu nhập cho người nghèo ngày càng ít đi.

Bảng 2.10: Tỷ lệ hộ nghèo các tỉnh thành trong VKTTĐPN giai đoạn 2006-2015 (đơn vị: %)

<u>Tỉnh thành/ Năm</u>	2006	2008	2010	2012	2013	2014	2015
<u>Cả nước</u>	15,5	13,4	14,2	11,1	9,8	8,4	7,0
<u>Bình Phước</u>	10,5	9,1	9,4	7,8	7,0	6,7	6,0
<u>Tây Ninh</u>	7,0	6,0	6,0	4,4	3,7	2,9	2,1
<u>Bình Dương</u>	0,5	0,4	0,5	0,1	0,1	0,0	0,0
<u>Đồng Nai</u>	5,0	4,3	3,7	2,3	1,8	1,2	0,8
<u>Bà Rịa - Vũng Tàu</u>	7,0	6,3	6,8	3,4	2,2	1,3	0,7
<u>TP. Hồ Chí Minh</u>	0,5	0,3	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0
<u>Long An</u>	8,7	7,7	7,5	6,3	6,0	5,4	5,0
<u>Tiền Giang</u>	13,2	10,6	10,6	9,0	8,3	7,1	6,3

Nguồn: Tổng cục thống kê

- Về giáo dục

Hệ thống giáo dục phát triển tốt, tập trung nhiều cơ sở đào tạo với đa dạng các ngành học từ bậc giáo dục mầm non, phổ thông đến trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và sau đại học, không chỉ phục vụ cho các địa phương trong vùng mà còn phục vụ cho hầu hết các tỉnh phía Nam và cả nước; có 64 trường cao đẳng – đại học – trung học chuyên nghiệp, chiếm 27% tổng số trường cao đẳng và đại học của cả nước, với số giảng viên và sinh viên tại các trường cao đẳng – đại học chiếm 27% tổng số giảng viên và 28,52% tổng số sinh viên của cả nước; và số giáo viên và học sinh chiếm 18% tổng số giáo viên và 19% tổng số học sinh các trường trung học chuyên nghiệp toàn quốc.

Có thể thấy, chất lượng giáo dục - đào tạo bước đầu có sự chuyển biến tích cực theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về nguồn nhân lực của các địa phương và doanh nghiệp trên địa bàn vùng nói riêng và cả nước nói chung.

Bảng 2.11: Số giáo viên và sinh viên theo tỉnh thành trong VKTTĐPN năm 2004, 2015 (đơn vị: người)

	2004		2015	
	<u>Giáo viên</u>	<u>Sinh viên</u>	<u>Giáo viên</u>	<u>Sinh viên</u>
CÁ NƯỚC	47.613	1.319.754	93.507	2.118.500
<u>Bình Phước</u>	29	830	104	1.447
<u>Tây Ninh</u>	96	1.146	86	1.160
<u>Bình Dương</u>	381	6.519	1.262	26.868
<u>Đồng Nai</u>	438	10.498	1.752	30.746
<u>Bà Rịa - Vũng Tàu</u>	160	1.999	333	7.212
<u>TP Hồ Chí Minh</u>	12.849	334.797	20.437	550.120
Long An	85	434	497	4.085
<u>Tiền Giang</u>	180	1.940	372	5.971

Nguồn: Tổng cục thống kê

- Về y tế

Kinh tế ngày càng phát triển đã tạo điều kiện cho khu vực này bảo đảm tốt hơn chất lượng dịch vụ y tế cho người dân. Mạng lưới y tế cơ sở trong vùng được quan tâm xây dựng, củng cố. Đến nay 100% số xã, phường có nhân viên y tế hoạt động thường xuyên, trên 90% số trạm y tế có bác sĩ, đạt tỷ lệ cao nhất trong số các vùng kinh tế trên cả nước, 84% số xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, phường, góp phần đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh của nhân dân trong vùng.

VKTTĐPN cũng là vùng dẫn đầu trong cả nước về phát triển y học kỹ thuật cao, áp dụng khoa học kỹ thuật y tế hiện đại về nhiều chuyên ngành. Nhiều bệnh viện thuộc TPHCM đạt trình độ kỹ thuật chuyên sâu cao nhất cả nước.

Tuy nhiên, vì số lượng dân nhập cư tăng nhanh ở hầu hết các đô thị trong vùng nên các cơ sở khám chữa bệnh ở VKTTĐPN vẫn đang trong tình trạng quá tải.

Ngoài ra, các công tác văn hóa, thông tin, thể dục thể thao cũng được quan tâm. Công tác giữ gìn, bảo lưu và phát triển các giá trị truyền thống ngày càng được chú trọng.

2.2.4.4 Tác động của tăng trưởng kinh tế đối với môi trường tự nhiên

Trong những năm gần đây, sự phát triển mạnh mẽ về sản xuất công nghiệp đã gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước mặt có xu hướng gia tăng ở các đô thị lớn, tại các KCN trên địa bàn TP HCM, các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, khu vực dọc Quốc lộ 51, dọc sông Thị Vải. Tình hình ô nhiễm bao gồm: Ô nhiễm nước sông; ô nhiễm nước thải công nghiệp, y tế; ô nhiễm không khí; ô nhiễm chất thải rắn

- Việc khai thác vật liệu xây dựng, nguyên liệu cho sản xuất phân bón và hóa chất như đá vôi làm ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước nghiêm trọng.
- Tính riêng trên địa bàn thành phố có 7,43 triệu xe gắn máy và hơn 1 triệu xe gắn máy của người dân từ các tỉnh khác đến thành phố làm ăn sinh sống. Hàng triệu xe gắn máy, nhất là những xe đã quá hạn sử dụng, xe tự chế thải khí độc và gây bụi làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng không khí.
- Mỗi ngày lưu vực sông Đồng Nai tiếp nhận trên 480.000 m³ nước thải từ các KCN, các công ty và các cơ sở sản xuất. Dọc lưu vực sông tồn tại hơn 220 bệnh viện nhưng nhiều nơi không có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Ngoài ra, có hơn 400 làng nghề, hàng ngàn cơ sở chăn nuôi mỗi ngày xả ra khoảng 150.000 m³ nước thải. Và gần 1 triệu m³ nước thải sinh hoạt. Điều này đã khiến chất lượng nước của con sông này bị ô nhiễm nặng bởi các chất hữu cơ, vi sinh, kim loại nặng. Nồng độ ô nhiễm COD cao tăng theo từng năm và không có dấu hiệu suy giảm. Trong khi hàng triệu người dân ở Đồng Nai, TP HCM, Bình

Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu đang sử dụng nước sông Đồng Nai cho sinh hoạt

- Lượng rác thải ở TPHCM lên đến 7500 tấn/ngày, Đồng Nai là 1.365 tấn/ngày, Bình Dương là 1.074 tấn/ngày. Đây là 3 địa phương có tổng lượng chất thải rắn thông thường lớn nhất VKTTĐPN. Ngoài con số này vẫn còn một lượng rất lớn chất thải không thống kê được, đã thải ra môi trường.

Bảng 2.12: Tổng lượng chất rắn thông thường trung bình một ngày tại các tỉnh/thành trong VKTTĐPN năm 2015 (đơn vị: tấn)

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng
Bình Phước	206	70
Tây Ninh	131	15
Bình Dương	1.074	1.074
Đồng Nai	1.365	1.019
Bà Rịa - Vũng Tàu	602	514
TP. Hồ Chí Minh	7.500	7.500
Long An	192	82
Tiền Giang	332	70

Nguồn: Tổng cục thống kê

2.2.4.5 Tác động của tăng trưởng kinh tế đối với tài nguyên thiên nhiên

Vì nhu cầu khai thác gỗ, chế biến đồ gỗ ,thủ công mỹ nghệ xuất khẩu nước ngoài mà nhiều khu rừng thuộc các tỉnh VKTTĐPN bị tàn phá nặng nề, bình quân mỗi năm rừng Đông Nam Bộ giảm 11.184 ha/năm.

Dầu mỏ, các quặng kim loại, than bùn, caolin, vật liệu xây dựng, puzolan bauxite, ilmenit và nước khoáng... mặc dù trữ lượng dồi dào nhưng việc khai thác ở Vũng Tàu và các tỉnh lân cận cũng đang được tận dụng tối đa phục vụ nhu cầu phát triển, xuất khẩu thu ngoại tệ để phát triển kinh tế, chính sự khai thác quá mức này đã làm cho nguồn tài nguyên thiên nhiên khoáng sản của VKTTĐPN cạn kiệt.

2.2.4.6 Tác động của phát triển kinh tế vùng đến giao thông

TP HCM và các tỉnh lân cận trong VKTTĐ phía Nam giữ vai trò đầu tàu, dẫn đầu cả nước về phát triển kinh tế xã hội. Nơi đây tập trung khoảng 60-70% sản lượng hàng hóa xuất khẩu cả nước. Mặc dù đóng góp lớn cho sự phát triển chung của cả nước nhưng mức độ đầu tư trở lại cho khu vực này còn khá khiêm tốn, dẫn đến tình trạng kết cấu hạ tầng chưa theo kịp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng và đang có dấu hiệu ngày càng quá tải. Nhiều dự án hạ tầng trọng điểm triển khai chậm, trong khi các KCN phát triển nhanh, tốc độ đô thị hóa và gia tăng dân số lớn làm quá tải, ùn tắc giao thông trên các tuyến giao thông chính của TP HCM ngày càng khó giải quyết.

Thực trạng đang diễn ra, các tuyến đường dẫn vào cảng Cát Lái mỗi ngày có trên 17.000 lượt xe tải, container lưu thông nhưng mặt đường nhỏ hẹp, mỗi bên chỉ có một làn ô tô dẫn đến tình trạng ùn ứ diễn ra thường xuyên. Đoạn đường khoảng 2km từ chân cầu Phú Mỹ đến nút giao Mỹ Thủy có khi phải mất đến 6 tiếng đồng hồ di chuyển.

Đường Đồng Văn Cống đoạn từ đại lộ Mai Chí Thọ đến vòng xoay Mỹ Thủy là tuyến huyết mạch vận chuyển hàng hóa từ các KCN phía tây bắc TP HCM, Tây Ninh, KCX Linh Trung (quận Thủ Đức), KCN Sóng Thần (Bình Dương)... về cảng

Cát Lái, gần đây cũng thường xuyên bị ùn ứ. Cảnh kẹt xe kéo dài 2 - 3 tiếng đồng hồ trên đường nối từ cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây xuống đường Vành đai 2 diễn ra thường xuyên.

Đường Vành đai 2, hướng từ cầu Phú Mỹ (quận 7) về vòng xoay Mỹ Thủy (quận 2) cũng trở nên quá tải nghiêm trọng. Tuyến đường cũng chỉ giới hạn một làn xe lưu thông mỗi chiều trong khi đó, mỗi ngày có hàng nghìn lượt xe tải lớn, container chở hàng từ các cụm cảng Bến Nghé, Bông Sen, Tân Thuận Đông, KCX Tân Thuận (quận 7), KCN Hiệp Phước, các tỉnh miền Tây hướng về cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây. Xe quá đông dẫn đến kẹt cứng hầu như tất cả các ngày trong tuần. Nhiều doanh nghiệp than trời vì mất thời gian, tốn kém tiền bạc.

Ngoài ra, QL50 đoạn qua các xã Bình Hưng, Đa Phước, Phong Phú, Bình Chánh; QL22 nối TP HCM với tỉnh Tây Ninh và nhiều tuyến đường khác cũng đang rơi vào tình trạng quá tải nghiêm trọng, trở thành điểm đen về ùn tắc và tai nạn giao thông, là nỗi ám ảnh lớn của người dân sinh sống và lưu thông qua khu vực này.

TP HCM và các tỉnh trong VKTTĐPN có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế cả nước. Tuy nhiên, để phát triển được thì phải đảm bảo về mặt kết cấu hạ tầng giao thông mới đảm bảo được các vấn đề khác.

2.3 Tính bền vững trong sự phát triển kinh tế của VKTTĐPN

2.3.1 Nhận định về tính bền vững trong sự phát triển kinh tế của VKTTĐPN

Sự phát triển bền vững các VKTTĐ đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển cơ cấu kinh tế lãnh thổ và ổn định chung của toàn bộ nền kinh tế quốc gia. Một nền kinh tế được coi là phát triển bền vững khi giải quyết được các vấn đề thuộc ba lĩnh vực là kinh tế, xã hội và môi trường.

2.3.1.1 Phát triển bền vững về kinh tế

Để được xem là có biểu hiện phát triển bền vững về kinh tế thì nền kinh tế đó phải có tăng trưởng GDP và GDP đầu người đạt mức cao với tốc độ tăng trưởng GDP vào khoảng 5%/năm. Hiện nay, tốc độ tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam luôn đứng đầu cả nước, với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình giai đoạn 2010-2015 là 14%/năm. Tỷ lệ đóng góp của vùng trong GDP cả nước gia tăng liên tục, đến năm 2015 đã đạt mức 42,2%. Trong đó, GDP bình quân đầu người luôn cao hơn cả nước, gấp 1,9 lần (năm 2010) và gấp 1,8 lần (năm 2015).

Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP cao hơn nông – lâm – ngư nghiệp với sự chuyển dịch theo đúng hướng với tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP phải cao hơn nông nghiệp thì tăng trưởng mới có thể đạt được bền vững. Những năm gần đây, năng suất lao động bình quân của vùng KTTĐ phía Nam tăng đều qua các năm và tập trung ở ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Trong năm 2015, năng suất lao động bình quân của ngành dịch vụ là 41,28 triệu đồng, ngành công nghiệp – xây dựng là 45,07 triệu đồng và ngành nông – lâm – ngư nghiệp là 11,05 triệu đồng. Giai đoạn 2004-2010-2015, tỷ trọng công nghiệp tăng từ 22,7% (năm 2004), 36,7% (năm 2010), 41% (năm 2015); tỷ trọng dịch vụ tăng từ 38,6% (năm 2004), 44% (năm 2010), 38,7% (năm 2015); tỷ trọng nông – lâm – ngư nghiệp từ 36,3% (năm 2004), giảm còn 19,3% (năm 2010) và 20,3% (năm 2015). Điều này cho thấy, tuy vùng KTTĐ phía Nam có tập trung phát triển cho công nghiệp và dịch vụ nhưng tốc độ gia tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ còn chậm. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa thật sự đáp ứng được yêu cầu. Trong đó, tỷ trọng nông – lâm – ngư nghiệp còn cao, về cơ bản vẫn là cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

Tăng trưởng kinh tế tuy cao nhưng chất lượng còn có mặt hạn chế, chưa tạo được động lực thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng chung cho cả nước, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, chưa có nhiều sản phẩm có hàm lượng trí tuệ và giá trị gia tăng cao. Công nghiệp chế tạo chưa đóng góp đáng kể trong trang bị thiết bị, máy móc cho nền kinh tế. Nhiều sản phẩm cơ khí không cạnh tranh được hàng hóa nước ngoài. Các ngành công nghiệp chế biến như dệt may, da giày, điện tử phần lớn là gia

công, lắp ráp. Hơn nữa các ngành này còn phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu, do công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển.

Chỉ số ICOR của vùng KTTĐ phía Nam tuy thấp hơn chỉ số ICOR của cả nước nhưng vẫn còn cao và có xu hướng tăng (năm 2015, chỉ số ICOR của vùng là 3,78 và của cả nước là 4,38), cho thấy hiệu quả về đầu tư vốn chưa thật sự đạt hiệu quả, còn nhiều thất thoát và lãng phí.

Kết cấu hạ tầng tuy có phát triển nhưng chưa theo kịp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đang ngày càng quá tải. Quy hoạch đô thị, quản lý đô thị và KCN còn bất cập. Kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ giữa các tỉnh đã khiến cho những tuyến đường dẫn vào cửa ngõ TP.HCM, cảng, KCN, cụm công nghiệp ùn tắc nghiêm trọng.

Vùng KTTĐ phía Nam hiện được xem là địa bàn phát triển nhanh và năng động nhất của cả nước, có vai trò ngày càng quan trọng, là đầu tàu thúc đẩy sự phát triển của khu vực Nam Bộ và cả nước. Tuy nhiên, với những tiềm năng và vị thế có được, sự phát triển của Vùng KTTĐ phía Nam cho tới nay còn thiếu yếu tố bền vững và chưa tương xứng với sự mong đợi, chưa có được một sự liên kết chặt chẽ và có hiệu quả giữa các địa phương trong vùng. Yếu tố liên kết vùng chưa được chú trọng nhiều.

Xét về khía cạnh tăng trưởng kinh tế, vùng KTTĐ phía Nam nhìn chung phát triển khá ổn định và tăng đều qua các năm; đồng thời, cũng đạt được về cơ bản các tiêu chí của nền kinh tế phát triển bền vững. Tuy nhiên, nếu không có chính sách phù hợp để thực hiện khả thi vấn đề điều tiết toàn vùng, hướng tới xây dựng cơ chế phát triển khu kinh tế mở, không gian mở cho toàn bộ VKTTĐPN, cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ và đẩy mạnh liên kết vùng thì rất khó đạt được yếu tố bền vững trong dài hạn.

2.3.1.2 Phát triển bền vững về xã hội

Vùng KTTĐ phía Nam trong những năm gần đây, các mặt xã hội được tập trung phát triển hơn và đạt được nhiều thành quả tương đối. Nhưng tồn tại bên cạnh đó vẫn là những hạn chế và chưa thật sự phát triển toàn diện và lâu dài.

Về giáo dục và đào tạo, đây là nơi tập trung nhiều cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và dạy nghề; đáp ứng nhu cầu học tập, nâng cao trình độ chuyên môn không chỉ trong vùng mà các địa phương, tỉnh, thành khác trong cả nước. Tuy nhiên, về mặt chất lượng giáo dục còn nhiều hạn chế, yếu kém. Theo đó, chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, nhất là giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Chương trình giáo dục chưa gắn với thực tiễn. Các phòng thí nghiệm nghiên cứu, thực hành chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Hệ thống giáo dục thiếu tính liên thông giữa các trình độ đào tạo và các phương thức giáo dục, chưa phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Chưa gắn đào tạo với sử dụng và nhu cầu của thị trường lao động ...

Về y tế, các bệnh viện có trình độ kỹ thuật chuyên môn cao tập trung chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh. Mạng lưới y tế cơ sở cũng đã được củng cố nhưng vẫn chưa đảm bảo được nhu cầu khám và chữa bệnh tại các địa phương dẫn đến quá tải ở các bệnh viện lớn, đặc biệt trong thời kỳ cao điểm các dịch bệnh.

Kiểm soát chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm hiện nay đang là một vấn đề bức xúc không chỉ cho người dân trong vùng mà cho toàn cả nước. Tuy hiện nay, đã có một số tiêu chuẩn về chất lượng an toàn thực phẩm (chuẩn VietGAP, tiêu chuẩn GMP+ , ..) nhưng vẫn chưa đảm bảo được hiệu quả trong quá trình thực hiện và quản lý. Thực phẩm bẩn vẫn đang là một vấn nạn cần được giải quyết.

Phát triển văn hóa truyền thống cũng được đặc biệt chú trọng, vừa giữ gìn được bản sắc của văn hóa vùng miền nói riêng và văn hóa đất nước nói chung, vừa thu hút được khách du lịch quốc tế tham quan tìm hiểu.

Tỷ lệ giảm nghèo và thất nghiệp tuy có xu hướng giảm, nhưng vẫn ở mức 3,5-4% trên tổng số hộ và tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị còn trên 6%. Đây vẫn còn là một mức cao.

2.3.1.3 Phát triển bền vững về môi trường

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nông nghiệp, du lịch; quá trình đô thị hóa xây dựng nông thôn mới ... đều tác động đến môi trường và gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, điều kiện tự nhiên. Bền vững về môi trường là khi sử dụng các yếu tố tự nhiên đó, chất lượng môi trường sống của con người phải được bảo đảm. Đó là bảo đảm sự trong sạch về không khí, nước, đất, không gian địa lý, cảnh quan. Chất lượng của các yếu tố trên luôn cần được coi trọng và thường xuyên được đánh giá kiểm định theo những tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế.

Vấn đề môi trường trong giai đoạn 2011-2015 đã được chú trọng hơn. Việc bảo vệ tài nguyên, môi trường được tuyên truyền và đưa ra các nội dung hành động thực tiễn bằng những chính sách và giải pháp chống ô nhiễm các nguồn nước, không khí. Công tác trồng rừng và bảo vệ rừng cũng được quan tâm hơn.

Tuy nhiên, với tốc độ gia tăng của nền kinh tế hiện nay, cũng như việc thực thi chưa quyết liệt và mạnh mẽ dẫn đến môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng. Đặc biệt, vấn đề ô nhiễm nguồn nước mặt có xu hướng gia tăng tại những đô thị lớn, tại các KCN trên địa bàn TP.HCM, các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, các khu vực dọc Quốc lộ 51, dọc sông Thị Vải. Theo các số liệu công bố, ở nhiều nơi, mức ô nhiễm cao hơn 4-5 lần so với tiêu chuẩn cho phép. Tình trạng ô nhiễm nước sông, nước thải công nghiệp, y tế ngày càng tăng cao chủ yếu do các KCN đang hoạt động tại các tỉnh, thành trong vùng chưa được xử lý trước khi xả ra sông hoặc có xử lý nhưng chất lượng nước không đạt yêu cầu.

Bên cạnh ô nhiễm nguồn nước là ô nhiễm không khí từ các quá trình sản xuất trong công nghiệp, khí thải của các phương tiện giao thông vận tải, bụi phát sinh từ các hoạt động xây dựng, ...

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong VKTTĐPN rất lớn, nhưng tỷ lệ thu gom rác thải đô thị vẫn còn rất thấp. Lượng chất thải rắn nguy hại trong chất thải rắn đô thị và công nghiệp của vùng chiếm tỷ lệ khá cao, nhất là ở TP.HCM.

Trong quá trình hình thành và phát triển, vùng KTTĐ phía Nam đã phát huy được thế mạnh của mình trong phát triển về kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, sự phát

triển của vùng KTTĐ phía Nam vẫn chưa thật sự đáp ứng đầy đủ các mặt để phát triển bền vững trong dài hạn. Cần có một hướng đi đúng đắn và toàn diện vừa góp phần đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân theo chiều hướng tích cực mà còn góp phần hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh lân cận; đồng thời, đảm bảo được yếu tố tài nguyên môi trường xanh bền vững.

2.3.2 Nguyên nhân của vấn đề phát triển kinh tế chưa bền vững ở VKTTĐPN

Bao gồm những nguyên nhân chính như sau:

- Hàm lượng công nghiệp hóa, khoa học công nghệ còn thấp. Thu hút đầu tư cao nhưng chưa tập trung vào các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao.

Nhóm các ngành công nghiệp được đánh giá là phát triển nhanh, nhưng cơ cấu trong nhóm này cũng chưa hợp lý. Những sản phẩm mới, có hàm lượng chất xám, công nghệ cao, sản phẩm vật liệu mới chưa hình thành hoặc mới có rất ít. Mặc dù đây là trung tâm công nghiệp lớn nhưng công nghiệp có công nghệ cao chưa phát triển thích đáng, công nghiệp chế tạo chưa đóng góp đáng kể trong trang bị thiết bị, máy móc cho nền kinh tế. Nhiều sản phẩm cơ khí không cạnh tranh được hàng hóa nước ngoài.

Các ngành công nghiệp chế biến như dệt may, da giày, điện tử phần lớn là gia công, lắp ráp. Hơn nữa các ngành này còn phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu, do công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển. Phụ thuộc về nguyên vật liệu cũng như thiết kế mẫu mã khiến cho phần giá trị các ngành công nghiệp trong nước tạo nên rất thấp. Những năm qua, tốc độ thu hút FDI vào VKTTĐPN cao so với cả nước nhưng chất lượng sử dụng, quản lý không cao. Chỉ số ICOR tăng, chỉ suất yếu tố tổng hợp còn thấp thể hiện chi phí tăng trưởng lớn, hiệu quả kém.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm

Công nghiệp và dịch vụ tăng trưởng chậm, và có sự khác nhau về tốc độ dịch chuyển giữa các tỉnh trong vùng. Kể cả Thành phố Hồ Chí Minh, nơi có trình độ dịch vụ phát triển nhất của vùng, tăng trưởng dịch vụ những năm gần đây đã chững lại. Thời kỳ dịch vụ ở thành phố này tăng nhanh chủ yếu do phát triển dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn, bán lẻ... Khi những dịch vụ này đến gần ngưỡng bão hoà thì tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ phải dựa vào các dịch vụ cao cấp, như tài chính ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn, thiết kế... Nhưng những dịch vụ này vẫn chưa phát triển mạnh và toàn lĩnh vực dịch vụ đã tăng trưởng chậm hơn tốc độ tăng trưởng chung của GDP.

Hay ở Bình Dương và Đồng Nai, công nghiệp tăng trưởng cao nhưng dịch vụ không theo kịp để phục vụ tăng trưởng.

Tăng trưởng của ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào ngành công nghiệp khai khoáng (chủ yếu dầu khí), trong khi công nghiệp chế biến, chế tác tăng trưởng chậm. Các ngành dệt may, giày dép và điện tử tăng trưởng chủ yếu dựa vào gia công. Sản phẩm của các ngành chế tạo, chế biến có hàm lượng khoa học thấp.

- Phát triển kinh tế chưa gắn liền với vấn đề xã hội, con người

Mặc dù thu nhập bình quân đầu người qua các năm có tăng lên, nhưng nếu tính theo giá so sánh thì thu nhập tăng lên không nhiều. Mức sống thực tế không cao, chỉ cao ở những tỉnh có trình độ phát triển kinh tế cao, còn các tỉnh còn lại cải thiện không đáng kể. Các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, sức khỏe, trình độ dân trí có sự gia tăng nhỏ chưa xứng với tiềm năng phát triển kinh tế.

- VKTTĐPN thiếu một sự liên kết vùng

Công tác tổ chức quy hoạch các VKTTĐ chưa bài bản, khoa học; chưa gắn quy hoạch các cụm ngành kinh tế, trước hết các cụm ngành công nghiệp và dịch vụ bao gồm các ngành mũi nhọn liên kết với các ngành liên quan. Ngoài ra, quy hoạch các ngành mũi nhọn còn dàn trải, chưa cụ thể, chưa gắn với nghiên cứu toàn diện các lợi thế so sánh (không phải lợi thế tuyệt đối) của từng vùng và từng tỉnh, thành trong vùng.

Từng tỉnh, thành có các chỉ tiêu về kinh tế xã hội riêng, mạnh tỉnh nào tỉnh đó làm. Lấy ví dụ về qui hoạch tổng thể phát triển KCN, nhưng các tỉnh, thành trong vùng kinh tế lại không có qui hoạch chung, không có qui hoạch định hướng của vùng, nên “mặc sức” thu hút dự án đầu tư mà không định hướng tập trung hay ưu tiên gì. Các KCN gần như giống nhau, trong đó chủ yếu phát triển những ngành nghề truyền thống như giày dép, dệt may..., còn những ngành có tính hiện đại hóa cao, có tính chất lôi kéo sự phát triển kinh tế của tỉnh và vùng thì không có, hoặc không đáng kể. Đơn cử, tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, từ nhà máy sắt thép đến nhà máy sản xuất bột mì, đều có thể nằm ngay cạnh nhau trong một KCN. Ở Bình Dương, những KCN phát triển nóng đã trở thành những lò xả chất thải tàn phá những vườn tược trù phú cả trăm năm nay ở vùng Lái Thiêu và dọc sông Sài Gòn. Điều này không phù hợp và không chấp nhận được đối với qui hoạch kinh tế vùng.

Khi không có qui hoạch vùng, sự phát triển của các KCN cũng bị ảnh hưởng, nhất là trình độ phát triển hạ tầng cơ sở. Các tiện ích như đường sá, điện nước, dịch vụ internet, bưu điện... còn kém và không đồng bộ giữa các khu. Tỉnh, thành nào tập trung cải thiện được tiện ích gì thì nhà đầu tư ở đó được hưởng, chứ chưa có sự chia sẻ để cùng hưởng giữa các tỉnh, thành. Thiếu qui hoạch vùng, quỹ đất dành cho phát triển KCN không hiệu quả và nhanh chóng bị cạn kiệt, môi trường ô nhiễm và đặc biệt là kéo theo sự phát triển của hệ dân cư, hiện tượng đang đeo bám các KCN mà chưa có biện pháp khắc phục. Một số nơi qui hoạch KCN tràn lan, “trải thảm đỏ” nhưng... vẫn ít người đến do: Hạ tầng, nhân lực, giao thông, khoảng cách địa lý chưa thích hợp, chưa thuyết phục nhà đầu tư...

- Hoạt động chỉ đạo và điều phối các VKTTĐ còn đang trong quá trình hoàn chỉnh

Từ năm 2004, sau hơn 10 năm hoạt động, cấu trúc điều hành của Tổ chức điều phối phát triển các VKTTĐ ở cấp Trung ương, Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các VKTTĐ và các Tổ điều phối của các Bộ, ngành và địa phương trong VKTTĐ tỏ ra chưa hiệu quả.

Công tác điều phối phát triển các VKTTĐ còn mang tính hình thức nên chưa giải quyết kịp thời một số vấn đề phát sinh trong thực tiễn, các việc có tính chất liên vùng; việc liên kết, phối hợp giữa các địa phương chưa có tính lâu dài, phạm vi liên kết hạn chế, chưa thực sự kết nối và phát huy được tiềm năng phát triển của các vùng.

Môi trường thể chế còn hạn chế. Cơ chế, chính sách áp dụng ở các VKTTĐ gần như chưa có gì khác biệt so với các cơ chế áp dụng đối với các tỉnh nằm ngoài VKTTĐ. Sự phát triển nhanh chóng tại một số tỉnh, thành chủ yếu do sự năng động và sáng tạo của lãnh đạo địa phương. Do hệ thống pháp lý điều tiết chưa chặt chẽ và cơ chế giám sát chưa hiệu quả, đầu tư công chưa có hiệu quả cao ở tất cả các khâu từ quy hoạch, xây dựng, nghiệm thu cho đến vận hành, quản lý. Thiếu bộ chỉ huy cấp VKTTĐ để điều hành sát sao quá trình thực hiện quy hoạch vùng được duyệt nên cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành trong VKTTĐ vẫn mang tính tự phát và chỉ dừng ở mức cam kết các thỏa thuận giữa lãnh đạo địa phương. Trong khi đó, chủ nghĩa địa phương còn cao, dẫn đến các chương trình phối hợp phát triển kinh tế vẫn còn mang tính cục bộ, chưa cho phép phát huy hiệu quả lợi thế so sánh ở từng vùng.

Các VKTTĐ mới chỉ hình thành ban chỉ đạo phát triển. Cụ thể, đối với các VKTTĐ có ban chỉ đạo, văn phòng ban chỉ đạo và tổ công tác. Đây thực chất là cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo thực hiện các quy chế chính sách ban hành cho các vùng; kiểm tra, đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm cho hoạt động của các vùng. Với chức năng, nhiệm vụ quy định như hiện nay, bộ máy này không thể thực hiện tiếp nhận chính sách và tổ chức thực thi chính sách mang tính toàn vùng. Đồng thời, cũng không thể xây dựng định hướng, chiến lược, quy hoạch, hoạch định những chính sách riêng biệt thông nhất cho toàn vùng, không thể đại diện cho vùng để điều phối, hay phối hợp hoạt động của địa phương, bộ ngành có liên quan.

- Tỷ lệ điều tiết cho ngân sách địa phương chưa đảm bảo tương ứng với vai trò đóng góp ngân sách của từng tỉnh, thành phố

Các địa phương trong vùng có nguồn thu lớn nhưng Nhà nước đầu tư lại cho vùng không tương xứng. Điều đó khiến các địa phương đều gặp khó khăn về đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại và giải quyết vấn đề an sinh xã hội, nhất là với các tỉnh, thành có lượng nhập cư đông. Cụ thể, Đồng Nai nằm trong топ đầu đóng góp cho ngân sách, nhưng mức ngân sách đầu tư bình quân đầu người ở Đồng Nai chỉ 3,5 triệu đồng/người, thấp nhất trong vùng. Đây là nguyên nhân khiến cho cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của tỉnh chưa theo kịp yêu cầu phát triển, thậm chí phát triển chậm hơn các vùng khác.

2.3.3 *Hậu quả của việc phát triển kinh tế thiếu tính bền vững của VKTTĐPN*

Trong quá trình sản xuất, do công nghệ lạc hậu mà nhiều doanh nghiệp thải ra nhiều chất độc hại chưa qua xử lý triệt để, ảnh hưởng lớn đến môi trường tự nhiên và sức khỏe của con người. Theo thống kê của Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, hiện nay, VKTTĐPN đang là nơi tập trung số lượng KCN, nhà máy có phát thải gây ô nhiễm môi trường nhiều nhất. Điển hình như năm 2008 vụ Công ty bột ngọt Vedan (của Đài Loan) xả thải ra môi trường khiến dòng sông Thị Vải bị ô nhiễm nghiêm trọng, nhiều tôm cá, sinh vật khác bị chết, gây ra cảnh “trắng tay” cho hàng chục ngàn hộ gia đình nuôi trồng thủy sản dọc con sông, đe dọa sức khỏe của dân cư các tỉnh Đồng Nai, TP HCM và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tình trạng khai thác khoáng sản ồ ạt, chôn lấp chất thải trái phép cũng diễn ra nghiêm trọng, gây tác động lớn đến mạch nước ngầm. Ô nhiễm nguồn nước là một trong những nguyên nhân khiến các dịch bệnh như sốt xuất huyết, tay chân miệng, viêm đường tiêu hóa,... bùng phát tại các tỉnh trong vùng như Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP HCM, Long An trong thời gian gần đây.

Ô nhiễm môi trường không khí ở hầu hết các địa phương trong VKTTĐPN ngày càng nghiêm trọng những năm gần đây đã khiến số người mắc bệnh về đường hô hấp tăng lên “chóng mặt”, các bệnh viện trong vùng thường xuyên xảy ra tình trạng quá tải bệnh nhân mắc các bệnh liên quan đến đường hô hấp

Mỗi năm các tỉnh thành ở VKTTĐPN tiêu tốn hàng nghìn tỷ đồng ngân sách để khắc phục hậu quả của ô nhiễm môi trường nhưng cũng chỉ hạn chế được phần nào. Người dân nhiều nơi phải “sống chung” với rác thải, ô nhiễm kênh rạch, bụi bặm, tiếng ồn, ánh sáng suốt ngày đêm.

Diện tích rừng ở VKTTĐPN đang bị tàn phá nghiêm trọng gây thiếu nước trong mùa khô xảy ra liên tục ở Tây Ninh, Bình Phước; chế độ nước các sông Bé, sông Sài Gòn ... ngày càng thất thường, ảnh hưởng đến sự hoạt động của các nhà máy thủy điện (Cần Đơn, Thác Mơ, Trị An), đến nguồn nước tưới cho cây trồng, đến nguồn cung cấp nước cho công nghiệp, cho sinh hoạt và việc nuôi trồng thủy sản; các hồ chứa nước trong những năm qua cũng không đủ lượng nước tích trữ gây ảnh hưởng cho công tác thủy lợi của vùng.

Phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường khiến khoảng cách giàu-nghèo mở rộng. Cơ hội việc làm, và tăng thu nhập cho người nghèo ngày càng ít đi dẫn đến sự gia tăng về tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật, bất ổn an ninh trật tự.

Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp dịch vụ, giảm sự quan tâm đến nông nghiệp khiến cho một bộ phận người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa như Bình Phước, Tây Ninh chủ yếu tham gia sản xuất nông nghiệp vẫn còn bấp bênh, chưa ổn định. Thậm chí khi hạn hán, dịch bệnh, thiên tai xảy ra bộ phận dân cư này còn chịu thiệt hại nhiều hơn, khiến không ít các hộ mới thoát nghèo hoặc ở mức cận nghèo dễ rơi vào tình trạng nghèo.

Tăng cường thu hút các doanh nghiệp FDI với tiềm lực tài chính dồi dào, công nghệ hiện đại, đội ngũ cán bộ, nhân viên có trình độ chuyên môn cao nắm bắt tình hình thị trường rất nhanh nhạy và bản sắc doanh nghiệp rất đặc trưng, trong khi năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa trong vùng vẫn còn hạn chế đã khiến cho các doanh nghiệp nội địa đứng trước một sức ép về cạnh tranh rất lớn, bị chiếm lĩnh thị trường, bị thôn tóm, thậm chí bị phá sản.

Thiếu thẩm định, quản lí, giám sát các doanh nghiệp FDI nên đã dẫn đến tình trạng các công ty này đem những công nghệ lạc hậu cũ nát đầu tư vào nước ta gây ô nhiễm, thiếu an toàn trong môi trường lao động; đồng thời nhiều công ty còn bóc lột

sức lao động của công nhân để tăng lợi nhuận cho mình bằng cách tăng ca liên tục, trong khi điều kiện làm việc không được đảm bảo, cải thiện.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

3.1 Bài học kinh nghiệm thúc đẩy phát triển kinh tế vùng theo hướng bền vững ở một số quốc gia

3.1.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc

3.1.1.1 Chiến lược phát triển vùng miền của Trung Quốc

Nếu như vào năm 2000, GDP của Trung Quốc vượt qua 1000 tỷ USD, hoàn thành mục tiêu bước thứ hai trong chiến lược “ba bước” của Đặng Tiểu Bình, thì vào năm 2008, Trung Quốc đã qua mặt Đức để trở thành nền kinh tế có GDP lớn thứ 3 thế giới, và hiện nay, Trung Quốc đang là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới (sau Hoa Kỳ) với GDP năm 2016 đạt khoản 14.083 tỉ USD.

Có rất nhiều nguyên nhân khiến Trung Quốc đạt được những thành tựu to lớn, và một trong số đó chính là chiến lược phát triển vùng miền, hình thành các cực tăng trưởng của nước này, với những khu vực tiêu biểu như: (i) Tiểu Chu Giang (với nòng cốt là Quảng Châu - Thâm Quyển), (ii) Phố Đông - Thượng Hải (là “đầu tàu” lôi kéo và kết nối các điểm tăng trưởng ở hạ lưu sông Trường Giang và ven biển Hoa Đông), (iii) Tân Hải Thiên Tân (với Thiên Tân là trung tâm, gắn kết các điểm tăng trưởng xoay quanh vịnh Bột Hải), (iv) vùng Thành Đô - Trùng Khánh (Xuyên Du), Quảng Tây (Khu kinh tế Vịnh Bắc Bộ), Phúc Kiến (Khu kinh tế bờ Tây), (v) vùng Chu Giang mở rộng (gồm 9 tỉnh miền Nam là Quảng Đông, Phúc Kiến, Giang Tây, Hồ Nam, Quảng Tây, Quý Châu, Tứ Xuyên, Vân Nam, Hải Nam và 2 đặc khu hành chính Hồng Kông, Ma Cao), (vi) vùng ven biển Giang Tô, (vii) vành đai kinh tế ven biển Liêu Ninh, (viii) tổng khu Hoàng Cầm (kết nối giữa Chu Hải – Ma Cao và Hồng Kông), và (ix) khu kinh tế sinh thái cao lưu vực Hoàng Hà, v.v...

Chiến lược phát triển vùng miền của Trung Quốc đã trải qua nhiều lần điều chỉnh kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1949), thực hiện cải

cách mở cửa (1978) và nhất là từ khi bước sang thế kỷ XXI. Nếu như vào những năm 1953-1957, Mao Trạch Đông yêu cầu bố trí các hạng mục công nghiệp lớn tại vùng Đông Bắc và miền Trung để hình thành cục diện dịch chuyển các yếu tố sản xuất từ miền duyên hải phía Đông vào miền Trung thì sau năm 1978, Đặng Tiểu Bình đã dịch chuyển trọng điểm của chiến lược phát triển từ phía Tây sang miền duyên hải phía Đông với chủ trương “cho phép một bộ phận người giàu lên trước, cho phép một số vùng phát triển lên trước, giàu có lên trước, giàu có trước lôi kéo giàu có sau, thực hiện sự giàu có chung”. Từ đó, bắt đầu thực hiện chính sách đặc biệt tại Quảng Đông, Phúc Kiến, xây dựng 5 đặc khu kinh tế, mở cửa 14 thành phố ven biển, khai phát Phố Đông Thượng Hải. Đến năm 2003, Đảng Cộng sản Trung Quốc nhấn mạnh sự phát triển nhịp nhàng, cân đối nên đã kiên trì đại khai phát phía Tây, chấn hưng các cơ sở công nghiệp vùng Đông Bắc, thúc đẩy miền Trung trỗi dậy, khuyến khích miền duyên hải phía Đông đi trước phát triển, đẩy mạnh sự tương tác tốt giữa phía Đông, miền Trung và phía Tây. Nhưng điển hình nhất trong chiến lược phát triển vùng miền của Trung Quốc có lẽ chính là Hợp tác vùng Chu Giang mở rộng. Chính thức khởi động vào tháng 6 – 2004 và đạt được những tiến triển trong xây dựng cơ chế hợp tác, triển khai các lĩnh vực hợp tác trọng điểm và không ngừng mở rộng các lĩnh vực và đối tượng hợp tác.

3.1.1.2 Thành quả

Hợp tác Chu Giang mở rộng được triển khai toàn diện, đi vào chiều sâu trên các lĩnh vực kinh tế mậu dịch, giao thông vận tải, năng lượng, dịch vụ, du lịch, lao động, dân sinh, khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin, bảo vệ môi trường v.v., tổ chức được nhiều cuộc tiếp xúc, diễn đàn, hội nghị đàm phán và kí kết tầm cỡ khu vực. Ngay từ năm đầu tiên các bên tham gia hợp tác đã ký được hiệp định khung, chế định được chế độ hội nghị liên tích của những người đứng đầu chính quyền các bên tham gia hợp tác; năm thứ hai đã đưa ra được cương yếu quy hoạch, xác định rõ ràng phương hướng hợp tác; năm thứ ba đưa ra được những hạng mục cụ thể và tổ chức thực hiện một cách chu đáo; năm thứ tư các lĩnh vực hợp tác được mở rộng,

xúc tiến thực thi các hạng mục một cách thực chất, kể từ đó qua mỗi năm đều có được những bước tiến lớn. Thông qua hình thức tổ chức diễn đàn, đã thúc đẩy các tỉnh mở rộng thăm viếng, giao lưu và liên kết với nhau để mang lại lợi ích thiết thực cho tỉnh và cả khu vực. Từ khi Hợp tác vùng Chu Giang mở rộng được thực thi, sự tăng trưởng kinh tế của các tỉnh trong vùng đã và đang tăng nhanh. Dựa vào sức thúc đẩy mạnh mẽ của mặt bằng Hợp tác Chu Giang mở rộng, Hồng Kông đã củng cố hơn nữa địa vị trung tâm quốc tế về tài chính mạo dịch và giao lưu vật tư của mình; Ma Cao cũng đã củng cố thêm trung tâm du lịch quốc tế và mặt bằng thương mại hàng hoá mang tính khu vực của mình.

Các bên tham gia hợp tác đã tích cực tham gia việc xây dựng “khu mạo dịch tự do” Trung Quốc – ASEAN. Nhờ đó, mấy năm gần đây hợp tác về đầu tư, mạo dịch giữa các tỉnh vùng Chu Giang mở rộng với ASEAN đã được phát triển với tốc độ nhanh. Không những thế, còn mở rộng sự hợp tác với châu Âu, Bắc Mỹ, châu Phi, Trung Đông, Nga.

3.1.1.3 Khó khăn và cách khắc phục

Tuy đang thể hiện xu thế phát triển mạnh, nhưng Hợp tác Chu Giang mở rộng cũng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề như:

- Thiếu một cơ chế điều phối có hiệu quả. Các thành viên tham gia vào vùng trên cơ sở tự nguyện, vận hành vùng trên cơ sở đồng thuận, nên tính ràng buộc về điều phối, giám sát không cao, chưa nhịp nhàng, thiếu một tổ chức điều phối quyền uy, lợi ích cục bộ của các bên tham gia vẫn chi phối, cạnh tranh nhau về ngành nghề, thu hút đầu tư, đặc biệt là Quảng Đông dường như luôn đóng vai trò “anh cả” trong Hợp tác Chu Giang mở rộng.
- Mục tiêu chung mà Hợp tác Chu Giang mở rộng đưa ra là tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng hệ thống thị trường công bằng, mở cửa và cạnh tranh vẫn chưa được các bên nhất trí cao, thiếu các biện pháp và bố trí dài lâu để thực hiện các mục tiêu chung. Do vậy, hợp tác

hiện nay chủ yếu là hoạt động kêu gọi đầu tư, hợp tác kinh tế thương mại, còn thiếu những nỗ lực xây dựng cơ chế nhất thể hóa kinh tế trong vùng. –Nguyên nhân là vì Hợp tác Chu Giang mở rộng là hợp tác giữa các khu thuế quan khác nhau nằm trong cùng một nước, giữa các thành viên có sự khác biệt về chế độ chính trị, pháp luật, thể chế kinh tế và trình độ phát triển. Mặc dù quy mô của vùng là rất lớn, bao gồm 9 tỉnh và 2 đặc khu hành chính, chiếm 20% diện tích toàn quốc, dân số chiếm 42% dân số toàn quốc nhưng về mặt hành chính, có sự khác biệt giữa miền duyên hải phía Đông với các tỉnh trong nội địa, phía Tây,... Về trình độ phát triển, đặc biệt là trình độ phát triển kinh tế có sự chênh lệch lớn, ví như Hồng Kông, Ma Cao có trình độ phát triển nhất, tiếp đó là nhóm Quảng Đông, Phúc Kiến. Nhóm tiếp theo là Giang Tây, Hồ Nam, Tứ Xuyên; nhóm nữa là Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu. Về chế độ pháp luật và chính trị: Các thành viên tham gia Hợp tác Chu Giang mở rộng có sự khác biệt, ví như Hồng Kông theo hệ Anh-Mỹ, Macao theo hệ Bồ Đào Nha-Pháp, còn 9 tỉnh khác thì theo chế độ XHCN đặc sắc Trung Quốc.

- Hợp tác vùng Chu Giang mở rộng có nghĩa là dỡ bỏ rào cản khu vực, thúc đẩy mở cửa thị trường, đối với những tập đoàn, doanh nghiệp tỉnh khác. Điều này trái với hành động của một số tập đoàn hay địa phương trước đây là thực hiện rào cản địa phương và bài ngoại đối với các tập đoàn. Trong quá trình xây dựng chế độ nhất thể hóa nền kinh tế của hợp tác vùng Chu Giang mở rộng, các thành viên tham gia hợp tác dần từng bước phải thu hẹp thị phần, tài nguyên, thuế phí của mình cho các thành viên trong vùng. Do thiếu sự thống nhất về lý tưởng chung nên rất dễ tạo nên sự không thống nhất trong các hành động tập thể trong quá trình hợp tác.

Chính vì vậy mà các địa phương trong vùng đã đưa ra nhiều giải pháp để khắc phục những khó khăn trên như:

- Phải có cơ chế và cơ quan điều phối lợi ích vì Hợp tác Chu Giang mở rộng bao gồm 11 thành viên, đại diện cho các lợi ích khác nhau.
- Cần xây dựng cơ chế “đa số quyết định” thay cho nguyên tắc đồng thuận hiện nay vì nó chỉ phát huy tác dụng trong giai đoạn khởi động, khi hợp tác đi vào chiều sâu, đối với một số vấn đề lớn, nếu căn cứ theo nguyên tắc đồng thuận sẽ mất đi cơ hội hoặc giá thành cao, không hiệu quả và nặng tính hình thức.
- Khẳng định vai trò “hạt nhân” của Quảng Đông trong Hợp tác Vùng Chu Giang mở rộng,
- Đề ra mục tiêu, chiến lược, quy hoạch phát triển cụ thể cho vùng trong từng giai đoạn.

3.1.1.4 Kinh nghiệm và gợi mở đối với Việt Nam

Cần tự chủ sáng tạo, nắm bắt thời cơ. Vận dụng chủ trương, chính sách của Nhà nước Trung Quốc về phát triển vùng miền, trong xu hướng toàn cầu hóa kinh tế và nhất thể hóa kinh tế khu vực, Hợp tác Vùng Chu Giang mở rộng chủ động thắt chặt quan hệ giữa các tỉnh trong nước tham gia vào vùng với Hồng Kông, Ma Cao, thúc đẩy quan hệ với các nước ASEAN và các nước khác nhằm lôi kéo và lan tỏa cả trong và ngoài nước.

Về xây dựng cơ chế, chính sách, Hợp tác Chu Giang mở rộng đã xác định hai khuôn khổ lớn: Diễn đàn hợp tác và phát triển vùng Chu Giang mở rộng và Hội nghị đàm phán kí kết kinh tế thương mại vùng Chu Giang mở rộng. Diễn đàn đóng vai trò xây dựng cơ chế và thiết kế chính sách cho Hợp tác Chu Giang mở rộng. Tiếp đó, Hội chợ thương mại đóng vai trò thúc đẩy hợp tác và trao đổi giữa các tỉnh/khu. Tiếp nữa, nội dung và các lĩnh vực hợp tác được chính quyền và giới doanh nghiệp các các tỉnh/khu không ngừng thúc đẩy và mở rộng.

Cần nâng cấp và chuyển dịch cơ cấu ngành nghề trong vùng trên cơ sở ưu thế của từng tỉnh. Hợp tác Chu Giang mở rộng đã cùng với các tỉnh và khu tham gia hợp tác tiến hành hoạch định bố cục cho các ngành nghề: Quảng Đông có ưu thế về

ché tạo, thiết bị thông tin, máy móc điện tử, cơ giới, văn phòng. Phúc Kiến về đồ giày da, lông vũ, các sản phẩm mỹ nghệ, may mặc; Giang Tây tập trung các ngành gia công kim loại màu; Hồ Nam về gia công kim loại, dược; Quảng Tây về gia công thực phẩm, khai thác kim loại màu; Hải Nam về chế tạo giấy; Tứ Xuyên về chế tạo đồ uống; Quý Châu về thuốc lá, dược phẩm; Vân Nam về dược liệu, thuốc lá, kim loại màu; phát huy vai trò của Hồng Kông và Ma Cao trong liên kết quốc tế.

Cần phát huy vai trò quan trọng của vùng trong đẩy mạnh quan hệ giữa Việt Nam với thế giới. Quan hệ liên kết giữa Hợp tác Chu Giang mở rộng với ASEAN đóng vai trò nòng cốt trong quan hệ giữa Trung Quốc và ASEAN. Vì vùng Chu Giang mở rộng này chính là điểm kết nối chiến lược giữa Trung Quốc với Đông Nam Á, Ấn Độ Dương, và Thái Bình Dương,

3.1.2 *Kinh nghiệm của Malaysia*

Sau khi Malaysia giành được độc lập từ Anh năm 1957, đã có một sự khác biệt rõ rệt trong phát triển giữa các vùng khác nhau trên bán đảo này. Khu vực dọc theo bờ biển phía tây từ Penang đến Johor Bahru là những nơi đã được khai thác đầu tiên cho các hoạt động kinh tế nên đã phát triển thành các trung tâm thương mại, nhờ đó Selangor, Penang và Kuala Lumpur là những tiểu bang phát triển nhất với GDP bình quân đầu người cao hơn so với trung bình của Malaysia. Trong khi đó, những hạn chế về mặt địa lý ngăn chặn việc khai thác tài nguyên trong khu vực bờ biển phía đông, hình thành nên những tiểu bang nghèo nhất như Kelantan, Kedah và Perlis với GDP bình quân đầu người ít hơn mức trung bình quốc gia. Việc phát triển không đồng đều dẫn đến sự bất bình đẳng về các mặt cả về kinh tế và xã hội giữa các khu vực, trở thành gốc rễ của bất ổn chính trị và dẫn đến cuộc bạo loạn sắc tộc tháng năm 1969. Thảm kịch buộc các nhà lãnh đạo đưa ra một giải pháp lâu dài để khắc phục những vấn đề bất bình đẳng, được gọi là chính sách kinh tế mới (NEP).

3.1.2.1 Chính sách kinh tế mới (NEP) (1970-1990)

Đây là chính sách quy hoạch phát triển vùng để đạt được các mục tiêu về xoá đói nghèo và tái cơ cấu xã hội. Các chiến lược được thông qua bởi chính phủ

Malaysia bao gồm phát triển của vùng đất mới ở các vùng biên giới, sự phát triển của các khu định cư nông thôn hoặc "tại chỗ" phát triển nông thôn, sự phát tán của các hoạt động công nghiệp đến các khu vực kém phát triển và tồn tại việc tạo ra các trung tâm tăng trưởng mới, thị trấn mới ở các khu vực nông thôn. Một số cơ quan chức năng phát triển khu vực (RDAs) theo luật định đã được thành lập để thực hiện các chiến lược phát triển trong khu vực biên giới tài nguyên, chủ yếu là rừng nguyên sinh nằm trong phần kém phát triển của bán đảo Malaysia, chẳng hạn như trong khu vực Đông Nam Pahang, Đông Nam của Johor, miền Nam của Kelantan và phần giữa của Terengganu. Ngoài những mục tiêu chính của xoá đói giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu của xã hội, RDAs được cho các nhiệm vụ sau đây: để khắc phục tình trạng mất cân bằng kinh tế và cơ cấu giữa các khu vực; để tận dụng thế mạnh / nguồn lực của các quốc gia kém phát triển hướng tới phát triển kinh tế quốc gia tài nguyên; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và công nghiệp ở vùng kém phát triển; để chuyển hướng phát triển và tăng trưởng mới các khu vực kém phát triển và cuối cùng, đô thị hóa khu vực nông nghiệp nông thôn bằng cách phát triển các thị trấn ở khu vực nông thôn. Từ năm 1971 đến 1983, có 7 RDAs được thành lập bao gồm:

1. JENGKA (Pahang)
2. DARA (Pahang)
3. KEJORA (Johor)
4. KETENGAH (Terengganu)
5. KESEDAR (Kelantan)
6. KEDA (Kedah)
7. PERDA (Pulau Pinang)

Mục tiêu cuối cùng của đô thị hóa của khu vực nông thôn là khái niệm gắn bó với sự nghiệp công nghiệp và thương mại của khu vực nông thôn. Điều này liên quan đến việc tạo ra các thị trấn mới ở các khu vực nông thôn với mục đích cơ bản sau đây:

Giới thiệu một loại đô thị của môi trường, cơ sở vật chất và dịch vụ vào khu vực nông nghiệp và nông thôn.

Thúc đẩy sự phát triển của hoạt động thương mại và công nghiệp ở khu vực nông thôn đặc biệt trong thiết kế của “Trung tâm phát triển mới”.

Thu hút sự tham gia tích cực của người Malaysia trong hoạt động thương mại và công nghiệp

Hai thập kỷ sau khi RDAs đã được thành lập, hơn 40 đô thị mới đã được phát triển. Hai mươi ba thị xã mới là ở khu vực DARA (Pahang), 12 trong khu vực KETENGAH (Terengganu), 1 trong khu vực JENGA (Pahang) và 1 trong khu vực KESEDAR (Kelantan)

Phát triển tại chỗ trong khu vực bao gồm một số dự án phát triển nông nghiệp quy mô lớn thuộc Bộ Nông nghiệp như Mada, Kemubu và Besut Thủy lợi đề án, Đề án Tây Johor. Các dự án này đã được gói bắt đầu được thực hiện chủ yếu trong năm 1970, để nâng cao năng suất và các điều kiện sống của dân cư nông thôn. Trong số các thành phần của dự án bao gồm vốn pháp chuyên sâu như cung cấp thủy lợi, máy móc nông nghiệp và giống cây trồng có năng suất cao và cung cấp các cơ sở hạ tầng và dịch vụ.

Tuy nhiên vào năm 1987 chỉ có 23 thị trấn đã được xây dựng với tổng dân số là 112.713. Một thị trấn, Bandar Tun Razak, có dân số 22.000 nhưng hầu hết những người khác có ít hơn 5.000 mỗi. Việc thiếu dân số là một trong những vấn đề chính phải đối mặt của DARA trong việc phát triển các thị trấn mới. Do sự mở rộng nhanh chóng của các hoạt động công nghiệp ở các thị trấn lớn hơn hiện tại, di cư vào các đô thị mới đã được chưa thỏa đáng. Hầu hết các thị trấn mới trong DARA cũng bị cuốn vào vòng tròn những người định cư luẩn quẩn, không thể biện minh cho phương tiện, không có cơ sở và dịch vụ không có người định cư tiềm năng sẵn sàng để di chuyển

Nói chung các hoạt động kinh doanh tại các thị trấn mới trong DARA không phát triển mạnh, mặc dù các doanh nghiệp trong một số thị trấn có xu hướng được nhiều thành công hơn những người khác. Một nghiên cứu được thực hiện bởi Muda

(1989) đã chỉ ra rằng sự phát triển của hoạt động kinh doanh tại các thị trấn mới trong DARA có liên quan đến kích thước của thị trấn và cũng là sự ổn định của các nguồn thu nhập của người dân. Trong số các thị trấn mới chỉ phối bởi nông nghiệp, những người trong các đề án FELDA thực hiện tốt hơn so với những người được bao quanh bởi bất trồng riêng. Sau này do thu nhập thấp và sự hiện diện của lực lượng lao động nước ngoài không thường trực đã không khuyến khích phát triển kinh doanh.

Trong năm 1990, Chính phủ đã quyết định giải tán RDAs theo từng giai đoạn do sự thay đổi của mô hình phát triển tại thời điểm đó mà chú trọng vào tăng trưởng dẫn đầu tư. DARA được tư nhân hóa, còn các RDAs khác vẫn tiếp tục hoạt động, có ít cơ hội cho phát triển đất đai mới hơn sự phát triển của các khu định cư hiện có và cộng đồng.

Đối với các chương trình phát triển nông thôn tại chỗ, đã có một số kết quả tích cực như tăng trong sản xuất lúa và thu nhập của nông dân, cơ hội việc làm cả trong và ngoài nông nghiệp và giảm mức độ nghèo đói ở khu vực. Mặc dù dự án đã thành công đến mức độ nào trong việc cải thiện năng suất nông thôn, họ có xu hướng ủng hộ đất chủ sở hữu lớn hoặc nông dân giàu. Một số lượng lớn của nông dân mà không có đất hoặc sở hữu lô đất nhỏ được hưởng lợi rất ít từ các đề án, vẫn còn trong cảnh nghèo đói. Cũng lưu ý rằng sự tham gia của nông dân cũng có xu hướng thụ động, giới hạn chấp nhận công nghệ mới và nhận trợ cấp của chính phủ. Và việc giảm diện tích lúa gieo trồng do cai nông dân từ lúa trồng và một hiện tượng di cư ồ ạt từ các huyện lúa trồng, phản ánh sự thiếu hụt của IADP

3.1.2.2 Chính sách phát triển mới (NDP) (1991-2000).

Khi NEP đã kết thúc vào năm 1990, chính phủ đưa ra Thứ hai Kế hoạch được gọi là chính sách phát triển mới (NDP) (1991-2000). Các chiến lược NDP tập trung vào bốn lĩnh vực chính:

Dịch chuyển trọng tâm của chiến lược chống đói nghèo đói với xóa đói giảm nghèo.

Tập trung vào công việc và sự phát triển nhanh chóng của một hoạt động một Bumiputera hoạt động cộng đồng thương mại và công nghiệp.

Dựa nhiều hơn vào khu vực tư nhân tham gia vào các mục tiêu tái cơ cấu bằng cách tạo ra nhiều cơ hội hơn cho sự phát triển của nó.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực là một yêu cầu cơ bản để đạt được mục tiêu tăng trưởng và phân phối.

Các chương trình cơ bản cho sự phát triển khu vực theo NEP được tiếp tục nhưng giảm về quy mô và như đã đề cập trước đó hai của RDAs đã bị giải thể. Để giảm bớt gánh nặng của chính phủ, nhiều bang cơ quan cung cấp dịch vụ công đã được tư nhân bao gồm cả dịch vụ bưu chính, điện, cấp nước, viễn thông, bến cảng và sân bay. Giai đoạn này cũng thấy sáng kiến mới của chính phủ để phát triển các dự án lớn trong khu vực lõi của chùm đô thị Kuala Lumpur để thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành công nghiệp công nghệ cao và thu hút các nhà đầu tư toàn cầu trong lĩnh vực dịch vụ. Trong số các dự án này là sân bay quốc tế Kuala Lumpur (KLIA), Kuala Lumpur Commercial Centre (KLCC) với tòa tháp đôi cao tầng và các tòa nhà thương mại khác, việc thành lập 50 cây số vuông của Multi-Media Siêu hành lang với nhà nước của quang nghệ thuật không gian mạng và khác cơ sở hạ tầng để thu hút các công ty công nghệ thông tin, sự phát triển của Cyberjaya và một trung tâm hành chính mới của liên bang Putrajaya. Chiến lược này là phù hợp với nhu cầu để cải thiện khả năng cạnh tranh của các quốc gia bằng việc tập trung phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và hiện đại tại khu vực được lựa chọn trong đó có vị trí và tích tụ lợi thế.

Không giống như thời kỳ NEP mà thấy phát triển quy mô lớn tại các khu vực kém phát triển, giai đoạn NDP đã chứng kiến một sự tương phản của sự nhấn mạnh của chính phủ tập trung vào sự phát triển của khu vực cốt lõi của chùm đô thị Kuala Lumpur, bao gồm hầu hết phần của Selangor và Lãnh thổ liên bang Kuala Lumpur. Sự phát triển cũng có xu hướng lan sang các quốc gia lân cận như Negeri Sembilan, Melaka và phần phía nam của Perak ở biên giới của Selangor Nhà nước. Những tác động là rất rõ ràng, mà trong vòng một thập kỷ qua nồng độ của các cơ sở hạ tầng

quan trọng và các hoạt động kinh tế tại Kuala Lumpur khu đô thị đã tăng cường các khu vực đã bị tắc nghẽn. Giai đoạn 1990-2000 chứng kiến sự tăng trưởng dân số cao của một vài lĩnh vực cốt lõi với di cư lớn chảy đến chòm đô thị Kuala Lumpur, Johor Bahru và Penang. Kết quả là gia tăng sự tập trung, dẫn đến ùn tắc giao thông nhiều hơn, sự xuất hiện của lũ quét do sự phát triển trong khu vực vùng cao, ô nhiễm và áp lực lên cơ sở hạ tầng bao gồm cung cấp nước và xử lý nước thải.

3.1.2.3 Hành lang tăng trưởng kinh tế khu vực:

Các hành lang tăng trưởng kinh tế khu vực đã được thành lập trong Kế hoạch Malaysia Thứ chín, và đã được đưa vào đánh giá giữa kỳ của Kế hoạch Malaysia thứ chín. Trọng tâm của sự phát triển khu vực là nâng cao mức sống và đạt được sự phát triển kinh tế-xã hội cân bằng giữa các khu vực và các quốc gia. Nó liên quan đến sự phát triển của các trung tâm phát triển và hành lang tăng trưởng vượt khỏi biên giới quốc gia, hiện đại hóa và đa dạng hóa của kinh tế dựa vào các trạng thái kém phát triển và giảm thành thị-nông thôn kỹ thuật số

Theo đánh giá giữa kỳ của Malaysia Kế hoạch IX (2008), phát triển hành lang sẽ làm giảm sự mất cân bằng trong khu vực và mang lại tăng trưởng công bằng, đầu tư và các cơ hội việc làm cho tất cả các vùng của Malaysia. Mục đích là ở việc tạo ra một sự phát triển kinh tế toàn diện và rộng rãi một cách phối hợp và thống nhất. Nó được giả định rằng thể hệ thu nhập sẽ thúc đẩy việc xóa nghèo, chuyển dịch cơ cấu của xã hội và tạo ra của cải chung. Để tạo thuận lợi và nhanh việc thực hiện các chương trình nhà chức trách hành lang khu vực đã được thành lập. phát triển hành lang sẽ là khu vực tư nhân định hướng và vai trò của chính phủ là để cung cấp môi trường thuận lợi để thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân như gói cạnh tranh ưu đãi cũng như việc thành lập nhưng trung tâm dừng để nâng cao

Thành tựu của sự phát triển hành lang: đầu tư cam kết đã được rất đáng khích lệ, nhưng sự đầu tư thực tế đã thấp hơn nhiều và nhiều người vẫn đang được tiến hành. So sánh giữa các năm hành lang đầu tư thực tế tại Iskandar Malaysia là vượt xa hơn những người khác. Điều này có thể được dự kiến từ Iskandar Malaysia có lợi

thể để được gần gũi với Singapore và phát triển đã được tập trung ở một vài khu vực trong Nusajaya và gần các trung tâm đô thị hiện hữu. Các hành lang khác được coi là khu vực kém phát triển vẫn còn xa phía sau. Sabah hành lang phát triển quản lý để đạt được 11 tỷ RM nhưng nó bao gồm toàn bộ Sabah.

3.1.2.4 Kết luận:

Sự phát triển kinh tế của Malaysia được phân bố không đồng đều. hoạt động thương mại và công nghiệp có xu hướng tập trung ở một số vùng, nơi mà một nền tảng đã được đặt trong thời kỳ thuộc địa, như Selangor, lãnh thổ liên bang Kuala Lumpur và Penang. Phát triển khu vực trong thời kỳ NEP đã được sử dụng như một phương tiện để khuyến khích một số tăng trưởng thương mại và công nghiệp trong các khu vực kém phát triển và để tạo điều kiện cho sự tham gia của Bumiputera vào các hoạt động như vậy.

Tổng quan về các hoạt động phát triển khu vực ở một số vùng biên giới thường chỉ ra sự thất bại của các thị trấn mới để tạo ra tăng trưởng kinh tế. Sự phát triển của các đô thị mới đã không đẩy mạnh đô thị hóa Malay, cũng không làm giảm sự chênh lệch khu vực cho bất kỳ mức độ đáng kể. Sự phát triển của các hoạt động nông nghiệp và tài nguyên cơ sở ở các thị trấn mới đã không tạo ra các 'lực đẩy' để thúc đẩy nền kinh tế của thị trấn. Những hoạt động này đã không tạo ra được một "dòng chảy nhỏ giọt xuống" "hiệu ứng bởi vì họ đã không mua nguyên liệu đầu vào từ các doanh nghiệp nhỏ ở địa phương và các sản phẩm của họ không phải để sử dụng trong nước mà chủ yếu để xuất khẩu. Các thị trấn mới này cũng là locationally bất lợi và thiếu cơ sở hạ tầng cần thiết để thu hút các hoạt động công nghiệp. Chính sách phát triển công nghiệp, chẳng hạn như ưu đãi về thuế và sự phát triển cơ sở hạ tầng đã có xu hướng được thiên vị trong lợi của các trung tâm đô thị lớn đã có.

Mặc dù nó có thể là quá sớm để đánh giá tác động của các sáng kiến phát triển khu vực mới (hành lang tăng trưởng khu vực), nhưng chỉ số sớm từ đầu tư thực tế nhận được bởi các hành lang tăng trưởng cho thấy rằng sự phát triển có xu hướng tập trung ở các thành phố lớn, đặc biệt là khu vực Iskandar Malaysia. Iskandar

Malaysia là nhỏ nhất, bao gồm các khu vực cốt lõi của Johor Bahru mà đã có cơ sở hạ tầng cần thiết như các cơ sở cảng và sân bay quốc tế. Nó cũng có tất cả những lợi thế để được gần gũi với Singapore. Trong Hành lang phía Bắc, khu vực xung quanh Penang có thể có tiềm năng tốt, nhưng yếu tố chính trị có thể gây ra một số khó khăn.

3.1.2.5 Bài học kinh nghiệm:

Cùng là đi lên từ các nước đang phát triển, tuy nhiên, Malaysia với chế độ chính trị và xã hội mở và tiếp thụ được nhiều tư duy mới nên hiện nay nền kinh tế của Malaysia đã đi trước Việt Nam khoảng 25 năm. Thông qua bài học về sự phát triển kinh tế theo vùng của Malaysia ta thấy rằng: Việc phân chia ưu đãi tập trung phát triển kinh tế theo vùng cũng là một bài toán cho Chính Phủ để làm giảm tối đa việc phát triển không đồng đều, không gây ra sự bất bình đẳng giữa các vùng, các khu vực kinh tế. Điều này không chỉ áp dụng đối với các VKTTĐ mà còn áp dụng đối với các tỉnh là những thành viên trong các vùng kinh tế này. Kinh Nghiệm phát triển vùng của bang PENNSYLVANIA, USA

3.2 Một số giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững ở VKTTĐPN

3.2.1 Nhóm giải pháp kinh tế

- Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, đặc biệt hạ tầng giao thông.

Có thể nói đây là lĩnh vực then chốt, quyết định, là xương sống cho sự liên kết vùng. Trong thời gian ngắn nhất phải hoàn thiện những dự án giao thông đang xây dựng dở dang, đặc biệt là giải quyết những nút thắt ở các cửa ngõ vào thành phố Hồ Chí Minh. Nhìn chung các dự án mở rộng đường giao thông nối các tỉnh trong vùng với thành phố Hồ Chí Minh đã và đang được làm rất tốt, nhưng cửa ngõ TP. Hồ Chí Minh lại quá ùn tắc. Do đó cần giải quyết căn bản tình trạng tắc nghẽn tại thành phố Hồ Chí Minh, ưu tiên trước hết các điểm nút chính bằng cách nâng cấp, hiện đại hoá

các tuyến trục và ngoại vi; tiếp tục tăng cường các giải pháp giải toả mật độ tập trung quá cao tại các đô thị trung tâm. Hệ thống mạng lưới điện, cấp thoát nước... của thành phố Hồ Chí Minh và một số đô thị lớn trong vùng được thiết kế cho qui mô dân số của một hai thập kỷ trước hiện đã quá tải, không còn đáp ứng được nhu cầu, làm cho môi trường sống đô thị xuống cấp, cũng cần sớm đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa theo tiêu chuẩn đô thị hiện đại. Rà soát qui hoạch hệ thống cảng biển của vùng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng nói chung và nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hoá của các KCN nói riêng.

- Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ cao, công nghệ mới trong các ngành sản xuất và dịch vụ

Để nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ VKTTĐPN trong bối cảnh hội nhập cần khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài và các dự án của các doanh nghiệp, nhà nước sớm đưa công nghệ cao, công nghệ mới vào ứng dụng trong sản xuất. Đây là giải pháp có ý nghĩa then chốt.

Các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp sạch, xây dựng và phát triển công nghệ phần mềm tuy bước đầu đã được phát triển. Theo ý kiến đánh giá của nhiều chuyên gia trong và ngoài nước, tỷ lệ công nghệ truyền thống sử dụng nhiều lao động vẫn còn khá cao trong các KCN, đặc biệt trong các ngành lắp ráp và gia công. Cần có những chính sách một mặt tạo điều kiện thuận lợi thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch vào những thành phố lớn, mặt khác phân bổ lại những dự án công nghệ sử dụng nhiều lao động cho các tỉnh đông dân, có trình độ phát triển thấp hơn.

- Xây dựng không gian kinh tế thống nhất nhằm phát huy lợi thế so sánh trên toàn địa bàn VKTTĐ, tạo sự phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau có hiệu quả và phát huy lợi thế của tất cả các tỉnh.

Cần đổi mới tư duy về liên kết vùng. Nên coi VKTTĐ là một vùng thống nhất từ thể chế đến hạ tầng cơ sở chứ không phải là phép cộng cơ học đơn thuần về lãnh thổ. Trên cơ sở qui hoạch phát triển được phê duyệt, xây dựng cơ chế để tăng cường

liên kết vùng và quản lý vùng, phát huy lợi thế so sánh của từng tỉnh trong thể liên kết chung của vùng, tính toán tăng hiệu quả sử dụng đất và hiệu quả sử dụng tài nguyên và nguồn lực, giảm áp lực giải quyết việc làm. Trước hết cần giảm bớt sự tập trung phát triển quá mức vào thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục dần bớt các cơ sở công nghiệp về khu vực trung du miền núi của Đồng Nai và Bình Dương và các tỉnh mới nhập Tây Ninh, Bình Phước, Long An; đồng thời hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại các KCN hiện có, phát triển mới thêm tại các tỉnh mới sát nhập tạo điều kiện cho các tỉnh này bứt lên, hòa nhập với toàn vùng và từng bước phát triển lan tỏa ra khu vực xung quanh.

3.2.2 *Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách*

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đổi mới bộ máy tổ chức và điều phối hoạt động điều hành của Ban Điều phối VKTTĐ. Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ cần quan tâm chỉ đạo, tập trung nguồn lực, tạo nhiều cơ chế, chính sách và cho phép thí điểm các mô hình mới nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng chung của cả nước. Hoàn thiện bộ máy, tổ chức của Ban Điều phối theo hướng nâng cao tính pháp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy này. Tăng cường vai trò, công tác phối hợp giữa các địa phương trong vùng với Ban Chỉ đạo điều phối phát triển VKTTĐ. Tổ chức lại kinh tế - xã hội của các vùng theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trong tổng thể chung của VKTTĐ. Tích cực tham mưu, đề xuất nhiều cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển, đặc biệt là cơ chế chính sách về tài chính, đầu tư.

Hoàn thiện và đồng bộ hóa khuôn khổ pháp lý về quản lý và sử dụng vốn ODA, bảo đảm tính minh bạch trên nguyên tắc phân cấp gắn liền với quyền hạn và trách nhiệm; tạo dựng mối quan hệ đối tác, hài hòa của Việt Nam với các nhà tài trợ; nâng cao nhận thức đúng đắn về vai trò và bản chất của ODA ở tất cả các cấp; bảo đảm tính chủ động và tự chủ quốc gia; sự tham gia rộng rãi của cộng đồng trong suốt quá trình vận động và sử dụng ODA; đào tạo cán bộ xây dựng chính sách ODA.

Hoàn thiện chính sách về đất đai, nhất là chính sách giao đất nông-lâm nghiệp cho các hộ sử dụng lâu dài, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất “sạch” trước khi giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các dự án đầu tư ưu tiên.

Nâng cao chất lượng xây dựng và điều chỉnh, bổ sung quy hoạch VKTTĐ. Tập trung rà soát quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của VKTTĐ trong bối cảnh chung của cả nước, đặc biệt là quy hoạch đối với phát triển đô thị, KCN, hành lang kinh tế, hệ thống sân bay, cảng biển... Tiếp tục rà soát bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương trong tổng thể VKTTĐ. Cần rà soát, điều chỉnh hoặc lập quy hoạch xây dựng các tỉnh, thành phố và VKTTĐ phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả nước đến năm 2020. Trong khi xây dựng quy hoạch, cần chú trọng tính liên vùng, không nên phụ thuộc nhiều vào địa giới hành chính, phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của VKTTĐ.

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển. Tiến hành điều tra, thống kê, dự báo nhu cầu chất lượng nguồn nhân lực của VKTTĐ, từ đó xây dựng đề án, dự án quy hoạch các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực theo hướng chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển. Tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế; gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp và xã hội; xây dựng hệ thống các trường đại học, viện nghiên cứu phù hợp với nhu cầu xã hội và nhu cầu phát triển.

Chú trọng phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, nâng cao đời sống của người dân. Thực hiện các chính sách phát triển kinh tế cùng với giải quyết các vấn đề xã hội, quan tâm đặc biệt đến việc bảo vệ và phòng chống ô nhiễm môi trường, phát triển không gian kinh tế gắn với việc quy hoạch và phát triển đô thị nhằm hạn chế di dân cơ học, giảm thiểu tai nạn giao thông và bệnh nghề nghiệp; đầu tư cho công tác xóa đói giảm nghèo, chăm lo cho các đối tượng chính sách; phát triển mạnh y tế, giáo dục và các lĩnh vực văn hóa xã hội, thể dục thể thao.

3.2.3 Nhóm giải pháp về văn hóa - xã hội

3.2.3.1 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

Triển khai đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực; phát triển năng lực và phẩm chất người học; chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân cho học sinh; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; phát triển khả năng sáng tạo và ý thức tự học; tăng cường các hoạt động xã hội, trải nghiệm thực tế và nghiên cứu khoa học.

Xây dựng cơ chế, chính sách phân luồng giáo dục, đào tạo gắn với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông.

Hoàn chỉnh phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo; tiếp tục giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục và đào tạo; tăng cường kiểm soát chất lượng đầu ra của các cơ sở giáo dục đại học; công khai thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng của nhà trường; đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng giáo dục, trên cơ sở đó thực hiện phân tầng, xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học.

Về phát triển khoa học và công nghệ, khuyến khích và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Đổi mới cơ chế quản lý, nhất là cơ chế tự chủ về tài chính, tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học, công nghệ công lập.

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Ban hành cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước đầu tư nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ...

3.2.3.2 Tạo điều kiện hộ cận nghèo, hộ nghèo tự vươn lên thoát nghèo bền vững

Thực hiện chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều (bao gồm yếu tố khác ngoài thu nhập). Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, ưu tiên phân bổ cho thực hiện ở những vùng khó khăn nhất, nghèo nhất, đông đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện các chính sách giảm nghèo, nghiên cứu có chính sách đặc thù để giảm nghèo nhanh hơn trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Chú trọng các giải pháp tạo điều kiện và khuyến khích hộ nghèo, cận nghèo phấn đấu tự vươn lên thoát nghèo bền vững. Nhân rộng các mô hình hỗ trợ sinh kế, hỗ trợ sản xuất, giảm nghèo bền vững có hiệu quả. Khuyến khích nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh xã hội của người dân.

3.2.3.3 Phát triển bền vững y tế

Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân theo hướng công bằng, hiệu quả và nâng cao chất lượng dịch vụ. Trong đó, tập trung thực hiện các giải pháp khắc phục nhanh tình trạng quá tải bệnh viện, nâng cao sự hài lòng của người bệnh. Khẩn trương hoàn thành việc xây dựng một số bệnh viện tuyến cuối và tuyến vùng. Thí điểm hình thành cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo hình thức hợp tác công tư và mô hình quản lý bệnh viện như doanh nghiệp công ích. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và y đức của cán bộ y tế ở tất cả các tuyến. Quan tâm chăm sóc sức khỏe ban đầu, phát triển hệ thống y tế dự phòng, chủ động phòng bệnh, không để xảy ra dịch bệnh lớn. Nhân rộng mô hình bệnh viện vệ tinh và bác sĩ gia đình. Tiếp tục phát triển y tế ngoài công lập, thí điểm hình thành cơ sở khám, chữa bệnh theo hình thức hợp tác công tư và mô hình quản lý bệnh viện như doanh nghiệp công ích. Kiểm soát chặt chẽ và xử lý nghiêm, ngăn chặn hiệu quả tình trạng hàng giả, hàng lậu, hàng hóa không bảo đảm chất lượng về an toàn vệ sinh thực phẩm, không rõ nguồn gốc ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của người dân và doanh nghiệp.

3.2.4 *Nhóm giải pháp về văn hóa – giáo dục*

Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; con người phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật.

Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại, xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá để văn hoá thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là một động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Tập trung xây dựng đời sống, lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh; coi trọng văn hoá trong lãnh đạo, quản lý, văn hoá trong kinh doanh và văn hoá trong ứng xử. Chú trọng xây dựng nhân cách con người Việt Nam về lý tưởng, trí tuệ, đạo đức, lối sống, thể chất, lòng tự tôn dân tộc, trách nhiệm xã hội, ý thức chấp hành pháp luật, nhất là trong thế hệ trẻ.

Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; thực hiện tốt bình đẳng giới, sự tiến bộ của phụ nữ; chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền trẻ em. Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân theo quy định của pháp luật. Khuyến khích tự do sáng tạo trong hoạt động văn hoá, văn học nghệ thuật để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, có sức lan tỏa lớn, xứng đáng với tâm vóc của dân tộc. Xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao. Coi trọng bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá dân tộc. Nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân.

Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội hài hoà với phát triển kinh tế

Tạo bước phát triển mạnh mẽ về văn hoá, xã hội. Tăng đầu tư của Nhà nước, đồng thời đẩy mạnh huy động các nguồn lực của xã hội để phát triển văn hoá, xã hội. Hoàn thiện hệ thống chính sách, kết hợp chặt chẽ các mục tiêu, chính sách kinh tế với các mục tiêu, chính sách xã hội; thực hiện tốt tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững.

Đẩy mạnh dạy nghề và tạo việc làm. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Hỗ trợ học nghề và

tạo việc làm cho các đối tượng chính sách, người nghèo, lao động nông thôn và vùng đô thị hoá. Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả. Mở rộng các hình thức trợ giúp và cứu trợ xã hội, nhất là đối với các đối tượng khó khăn.

Nâng cao chất lượng hệ thống thông tin, báo chí, internet, xuất bản. Bảo đảm quyền được thông tin và cơ hội tiếp cận thông tin của nhân dân, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Tiếp tục đổi mới cơ chế và nâng cao hiệu quả quản lý, đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa, thông tin, hình thành thị trường văn hóa lành mạnh. Đấu tranh chống các biểu hiện phi văn hóa, suy thoái đạo đức, lối sống, tác động tiêu cực của các sản phẩm văn hóa thông tin đồi trụy, kích động bạo lực. Đẩy mạnh phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; giảm tệ nạn ma túy, mại dâm; ngăn chặn có hiệu quả tai nạn giao thông. Nâng cao chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; xây dựng xã, phường, khu phố, thôn, bản đoàn kết, dân chủ, kỷ cương, văn minh, lành mạnh.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới toàn diện và phát triển nhanh giáo dục và đào tạo

Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Đặc biệt coi trọng phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, đội ngũ chuyên gia, quản trị doanh nghiệp giỏi, lao động lành nghề và cán bộ khoa học, công nghệ đầu đàn. Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đa dạng, đa tầng của công nghệ và trình độ phát triển của các lĩnh vực, ngành nghề. Thực hiện liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động, cơ sở đào tạo và Nhà nước để phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài; đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Đổi mới căn bản, toàn diện theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, khả năng lập nghiệp. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội.

Thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở với chất lượng ngày càng cao. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng dạy nghề và giáo dục chuyên nghiệp. Rà soát, hoàn thiện quy hoạch và thực hiện quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng và dạy nghề trong cả nước.

Đẩy mạnh phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; mở rộng các phương thức đào tạo từ xa và hệ thống các trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm giáo dục thường xuyên. Thực hiện tốt bình đẳng về cơ hội học tập và các chính sách xã hội trong giáo dục.

3.2.5 *Nhóm giải pháp về môi trường*

3.2.5.1 Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ của toàn xã hội. Do đó, cần phát động phong trào toàn dân bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, phải có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước thì công tác bảo vệ môi trường mới được thực thi hiệu quả. Gắn phong trào bảo vệ môi trường với phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Giải pháp này sẽ góp phần huy động sức mạnh của toàn dân tham gia bảo vệ môi trường.

Ngành tài nguyên và môi trường các tỉnh trong Vùng nên chủ động hơn trong việc phối hợp với các ngành, đoàn thể của các tỉnh để đánh giá, rút kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả trong việc thực hiện các chương trình liên tịch, công tác truyền thông, nâng cao nhận thức về môi trường. Đồng thời, phối hợp với các cơ

quan báo, đài trong vùng tuyên truyền, phổ biến những thông tin về môi trường, thông báo công khai các địa chỉ gây ô nhiễm và kết quả xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm nhằm lên án, cảnh báo và ngăn chặn những hành vi gây ô nhiễm môi trường.

3.2.5.2 Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

Tiếp tục kiện toàn, nâng cao năng lực tổ chức, bộ máy làm công tác bảo vệ môi trường từ Vùng đến các tỉnh và đến cơ sở. Các tỉnh trong vùng phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Công tác bảo vệ môi trường là nhiệm vụ mang tính đa ngành và liên vùng rất cao. Do đó, cần xác định rõ trách nhiệm và phân công, phân cấp hợp lý, cụ thể giữa các ngành, các cấp nhằm tạo sự phối hợp chặt chẽ trong hoạt động bảo vệ môi trường. Cần phối hợp chặt chẽ giữa các tỉnh với thành phố trong vùng để thống nhất chương trình hành động, nhằm giải quyết vấn đề môi trường liên vùng như: bảo vệ môi trường nước sông Đồng Nai, khắc phục ô nhiễm nguồn nước sông Thị Vải, xử lý chất thải công nghiệp nguy hại...

3.2.5.3 Phòng ngừa những tác động xấu đối với môi trường

Phương châm bảo vệ môi trường phải lấy việc phòng ngừa và hạn chế những tác động xấu đối với môi trường là chủ yếu. Vì vậy, đề nghị các cơ quan có thẩm quyền nên xem xét chặt chẽ sự bảo đảm yêu cầu về môi trường đối với các quy hoạch, dự án đầu tư ngay từ khâu phê duyệt, cấp phép; hạn chế phê duyệt và tiến tới cấm hoàn toàn những dự án có tác động lớn hoặc tiềm ẩn nguy cơ cao đối với môi trường; đồng thời kiên quyết không cho phép đưa vào vận hành, sử dụng các cơ sở sản xuất không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Các cơ quan quản lý cần đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, nắm chắc các nguồn gây ô nhiễm, nhất là tại các khu vực trọng điểm; xây dựng các trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường để theo dõi, phân tích, đánh giá và dự báo diễn biến các thành phần môi trường; kịp thời đề xuất những biện pháp nhằm phòng

ngừa, ngăn chặn các nguồn gây ô nhiễm; đồng thời có khả năng ứng cứu, xử lý những sự cố về môi trường; khuyến khích ứng dụng và phát triển các công nghệ sản xuất sạch, thân thiện với môi trường; nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp công nghệ trong xử lý ô nhiễm, nhất là ở các KCN, khu đô thị.

3.2.5.4 Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động môi trường và áp dụng các biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường

Nội dung xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường là huy động được sự tham gia, đóng góp của toàn xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động về môi trường, nhất là các cơ sở sản xuất kinh doanh; khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ về bảo vệ môi trường, đặc biệt là thu gom, tái chế và xử lý chất thải. Cần đề cao vai trò của các tổ chức xã hội trong việc phát triển phong trào quần chúng tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, phân loại rác tại nguồn, thực hiện các mô hình tự quản về môi trường ở từng cộng đồng dân cư, đồng thời giám sát chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường ở từng cơ sở.

Bên cạnh các biện pháp hành chính, tuyên truyền giáo dục về môi trường cần áp dụng các biện pháp về kinh tế. Thực hiện nguyên tắc “người gây thiệt hại đối với môi trường phải khắc phục, bồi thường”. Thực hiện đầy đủ các quy định của Trung ương về thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải, kí quỹ phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; buộc bồi thường thiệt hại đối với những hành vi làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

3.2.5.5 Tạo sự chuyển biến trong đầu tư bảo vệ môi trường

Cần thực hiện đúng nội dung Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị: “Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển kinh tế - xã hội mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững”. Trong giai đoạn tới, cần xem xét để tăng chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp bảo vệ môi trường “đạt mức chi không dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước và tăng dần tỉ lệ này theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế”. Bên cạnh đó, cần có biện pháp tích

cực để khai thác các nguồn đầu tư từ xã hội, vận động và tiếp nhận sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức quốc tế cho công tác bảo vệ môi trường. Nguồn vốn đầu tư cho công tác này cần được quản lí, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm, nhằm ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng về môi trường, đẩy mạnh hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quan trắc, giám sát và đẩy mạnh công tác truyền thông về bảo vệ môi trường.

PHẦN KẾT LUẬN

VKTTĐPN là vùng phát triển năng động nhất cả nước trong hơn 10 năm qua, góp phần tạo nên sự chuyển biến tích cực của kinh tế cả nước, tạo nên cục diện cho đất nước phát triển. Như vậy, chủ trương tập trung phát triển VKTTĐPN là đúng đắn.

Tuy nhiên, hiện nay VKTTĐPN cũng đang còn khá nhiều khuyết điểm trong phát triển kinh tế, các tồn tại tiêu biểu như: cơ cấu mặt hàng xuất khẩu vẫn nặng tính nguyên thô, việc hợp tác, liên kết đầu tư thương mại nội vùng và liên vùng vẫn mang tính tự phát, chưa có được một quy hoạch, chiến lược tổng thể, khu vực dịch vụ tăng chậm hơn nhịp độ tăng trưởng chung của GDP. Đặc biệt quan ngại là các địa phương trong Vùng vẫn chưa tìm ra được phương thức hợp tác hữu hiệu để khai thác tốt nhất lợi thế của mỗi địa phương.

Những phân tích trong phạm vi của đề tài này căn cứ theo số liệu sơ cấp được thu thập qua tài liệu sẵn có và độ tin cậy là chấp nhận được. Tuy nhiên, đề tài cũng sử dụng những nhưng phân tích định tính dựa vào cảm nhận chủ quan của các tác giả theo hiện tượng thực tế. Đề tài cũng nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn phát triển vùng bền vững của một số quốc gia, từ đó tìm ra các bài học và đưa ra các giải pháp phát triển kinh tế bền vững ở VKTTĐPN. Để các giải pháp này phát huy được hiệu quả, cần thể chế hóa thành chính sách và có một quyết tâm chính trị cao độ và sự vào cuộc quyết liệt của các ban ngành, địa phương và sự đồng thuận của nhân dân. Ví dụ giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông ở TP. Hồ Chí Minh theo nhóm tác giả không chỉ do kết cấu hạ tầng kém phát triển, mà còn do ý thức chấp hành luật giao thông và văn hóa tham gia giao thông trong phần lớn người dân và một quyết cao độ của hệ thống quản lý hành chính trong việc giảm ùn tắc. Hay như vấn đề rác thải sinh hoạt vứt bừa bãi nơi công cộng...

Với thành công bước đầu trong nghiên cứu và phân tích chung của việc phát triển kinh tế bền vững ở VKTTĐPN. Nếu có điều kiện và thời gian, đề tài này có thể đi sâu vào từng lĩnh vực cụ thể trong chiến lược phát triển bền vững của vùng

như phát triển công nghiệp bền vững của vùng, hay phát triển nông nghiệp bền vững của vùng...

Có thể nói VKTTĐ là mô hình phát triển, khi mà Chính phủ không đủ sức để cùng lúc phát triển các khu vực trong cả nước, cũng như không thể tập trung phát triển cho một tỉnh, thành phố nào. Sự phát triển của một vùng hay một khu vực sẽ làm đòn bẩy cho những khu vực lân cận, nơi mà nguồn lực quốc gia chưa thể tập trung đầu tư. Ở VKTTĐPN, nếu có cơ chế chính sách quản lý hợp lý, đồng bộ thì sẽ tạo nên một tác động rất lớn đến sự phát triển của Vùng, sẽ làm bật dậy mạnh mẽ hơn nữa tiềm năng của Vùng và đưa mức tăng trưởng ngày càng nhanh và mạnh hơn, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam so với quốc tế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Danh mục sách – bài nghiên cứu:

1. Phùng Quốc Anh, 2014, VKTTĐPN: Chuẩn bị "cát cánh"
2. PGS.TS Lý Hoàng Ánh và PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thạch, Giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy VKTTĐPN phát triển nhanh và bền vững.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006, Báo cáo tổng hợp đề án Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ và VKTTĐPN đến năm 2020, Hà Nội.
4. Bùi Thế Cường, 2014, Cơ cấu xã hội và chuyển dịch cơ cấu xã hội: Cơ sở lý luận chung, Chuyên đề Đề tài “Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội VKTTĐPN đến năm 2020”, Mã số: KX.02.20/11-15.
5. TS. Nguyễn Xuân Cường - Viện Nghiên cứu Trung Quốc “Liên kết phát triển vùng miền ở Trung Quốc Nhìn từ hợp tác Vùng Chu Giang mở rộng”.
6. Phan Thúc Huân, 2006, Giáo trình Kinh tế Phát Triển. TPHCM: NXB Thống Kê
7. Trần Du Lịch – Đặng Văn Phan, Định hướng chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía nam, Viện Kinh tế TP.HCM
8. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
9. Trần Sinh, 2011, “Vị trí của loại hình kinh tế KCN trong thời kì đổi mới”, Kinh tế Việt Nam, ngày 05 tháng 02 năm 2011.
10. Sở Tài nguyên - Môi trường TPHCM, 2008, Báo cáo tình hình môi trường.
11. Hồng Thanh, 2007, “Báo động về tình trạng ô nhiễm môi trường ở khu vực miền Đông Nam Bộ”, Sài Gòn giải phóng số ra ngày 22 tháng 6 năm 2007.
12. Alden, J.D and Awang, A.H, 1985, ‘Regional Development Planning in Malaysia’, Regional Studies, Vol. 19, No.6, pp.495-508
13. Alaev, 1983, Từ điển thuật ngữ về địa lý kinh tế - xã hội. Moscow

14. Buckland Bangik, 2008, Sarawak Corridor of Renewable Energy (SCORE): its Roles in Realising Sustainable Regional Development in Sarawak, Slide presentation, Seminar Kebangsaan Perancangan Bandar & Wilayah Ke-25, UTM Skudai.
15. Chamhuri Siwar and Nik Hashim Nik Mustapha, 1988, Integrated Rural Development in Malaysia: An Assessment, Monograph 4, (Bangi: UKM)
16. Choguill, C. L., 1985, 'Small Towns and Development: a Tale from Two Countries', Urban Studies, Vol. 26, No. 2, pp. 267-274.
17. Courtenay, P.P., 1988, 'Rural Development and the Fifth Malaysia Plan', Jurnal of Rural Studies, Vol.4, No.3. pp. 249-261.
18. Department of Statistics Malaysia, 2005, General Report of the Population and Housing Census 2000, Kuala Lumpur: Department of Statistics.
19. Document of Ingrid Hasselsten, Swedish Environmental Protection Agency, Sustainable Development Department, Strategic Environmental Planning Section.
20. Environmental Objectives Council: www.miljomal.nu
21. Friedmann, John, 1966, Regional Development Policy: A Case Study of Venezuela, Cambridge: MIT Press
22. Golbert, Alan and Gugler, Joseph, 1981, Cities, Poverty and Development: Urbanization in Third World, Oxford: Oxford university Press.
23. Gondwe, L. Roosevelt (2007), One Village One Product Movement in Africa, The Malawi Story, Lecture at the 165th FASID Brown Bag Lunch Seminar, 25th September 2007.
24. Government of Malaysia, 1986, Fifth Malaysia Plan 1986-1990, (Kuala Lumpur: National Printing Department)
25. Government of Malaysia, 2001, The Third Outline Perspective Plan 2001-2010, (Kuala Lumpur: Percetakan Nasional Malaysia).

26. Government of Malaysia ,2006, Ninth Malaysia Plan 2006-2010, (Kuala Lumpur: Percetakan Nasional Malaysia).

27. Government of Malaysia, 2008, Mid-Term Review of the Ninth Malaysia Plan 2006-2010, (Kuala Lumpur: Percetakan Nasional Malaysia).

28. Government of Malaysia, 2010, Rancangan Malaysia Kesepuluh, Kuala Lumpur: Percetakan National.

29. Igusa, K., 2004, Globalization in Asia and Local Revitalization Efforts: A View from One Village One Product(OVOP) Movement in Oita. [Electronic Version]. Retrieved August 19, 2008, from <http://www.ide.go.jp/English/Ideas/School/pdf/igusa.pdf>

30. Ministry of Industry, Employment and Communications: <http://naring.regeringen.se/index.htm>

31. Noor Suzilawwati Bt Rabe, Mariana Mohammed Osman và Syahriah Bachok. (2012). Towards Sustainable Regional Economic Development – The case study of Iskandar Malaysia

32. Swedish Environmental Protection Agency: www.naturvardsverket.se

33. The Swedish Business Development Agency: www.nutek.se

2. Website:

1. Cổng thông tin điện tử Chính phủ:

<http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungvungkinhtetrongdiemquocgia?categoryId=881&articleId=10001228>

2. Báo Người lao động:

<http://nld.com.vn/kinh-te/vung-kinh-te-trong-diem-phia-nam-thieu-mot-nhac-truong-76705.htm>.

3. Trang Web Tổng cục thống kê

<https://gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>

3. Thông tư - Nghị định:

Điều 3.7 Chương 1 – Nghị định của Chính phủ số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/09/2006.

Thủ tướng Chính phủ, 1998, Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23-02-1998 về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội VKTTĐPN đến năm 2010.